

Bản án số: 126/2018/DS-PT

Ngày: 10/7/2018.

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng

Bà Lê Thị Thu Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2017/TLPT-DS ngày 03-8-2017 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2017/QĐXXST-DS ngày 3/11/2017 giữa các đương sự :

Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn M, sinh năm 1959; cư trú tại: Số M1, hẻm M2, đường M3, khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh;

2. Ông Trần Văn L; sinh năm 1963;

3. Ông Trần Văn H; sinh năm 1973;

4. Bà Trần Kim N; sinh năm 1978; ông L, ông H, bà N cùng trú tại: Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Trịnh Văn P, Văn phòng Luật sư GT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam.

Bị đơn: Bà Nguyễn Kim T; sinh năm 1964; trú tại: Số T1, hẻm T2, đường M3, khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh. Bà T ủy quyền cho: Chi

Nguyễn Thị Th, sinh năm 1993, cư trú tại: Thôn Th1, xã Th2, huyện Th3, tỉnh Quảng Trị. (Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Quang Q - Văn phòng Luật sư HL, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng A - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

2. Phòng Công chứng C tỉnh Tây Ninh; Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị X, chức vụ: Trưởng phòng. (đại diện theo pháp luật)

3. Bà NLQ1, sinh năm 1952. (bị tâm thần).

Người đại diện hợp pháp: Chị Lâm Ngọc Y, sinh năm 1982, cư trú tại: Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh (con ruột bà NLQ1).

4. Anh NLQ2, sinh năm 1988;

5. Anh NLQ3, sinh năm 1990;

6. Anh NLQ4, sinh năm 1992;

7. Anh NLQ5, sinh năm 1995;

8. Chị NLQ6, sinh ngày 20/7/1999.

Anh NLQ2, anh NLQ3, anh NLQ4, anh NLQ5 và chị NLQ6 cùng cư trú tại: Số T1, hẻm T2, đường M3 (số cũ 14/46) Khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh và cùng ủy quyền cho: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1993, cư trú tại: Thôn Th1, xã Th2, huyện Th3, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền ngày 07/3/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh NLQ2, anh NLQ3, anh NLQ4, anh NLQ5, chị NLQ6: Luật sư Phạm Quang Q - Văn phòng Luật sư HL, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

10. Bà NLQ7, sinh năm 1964 (vợ ông M), cư trú tại: Số M1, Khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh.

11. Bà NLQ8, sinh năm 1968 (vợ ông L); cư trú tại: Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh;

12. Bà NLQ9, sinh năm 1980 (vợ ông H), trú tại: Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh.

13. Ông NLQ10, sinh năm 1974 (chồng bà N), trú tại: Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh.

Và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, Tòa án không triệu tập.

Tại phiên tòa, những người có mặt gồm: Ông L, ông M, ông H, bà N, chị Y; chị Thảo, bà T; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn. Những người vắng mặt gồm: Bà NLQ7, bà NLQ8, bà NLQ9, ông NLQ10.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2010 và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn gồm ông Trần Văn M, ông Trần Văn L, ông Trần Văn H và bà Trần Kim N trình bày:

Cha mẹ của các ông, bà là cụ Trần Văn S (chết năm 2008) và cụ Trần Thị E (chết năm 2005), có 07 người con chung gồm: ông Trần Văn M, ông Trần Văn L, ông Trần Văn Đ, bà Trần Kim N và bà NLQ1 (là con riêng của cụ E nhưng cụ S, cụ E đứng tên đăng ký khai sinh nên được coi là con chung, bà NLQ1 bị tâm thần). Ông Đ chết năm 2002, có vợ là bà Nguyễn Kim T và 06 con chung gồm: NLQ2, Trần Quốc Khanh (chết ngày 26-9-2002, không có vợ con), NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6)

Cụ E chết ngày 05/11/2005, không để lại di chúc. Cụ S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ E.

Tại Bản án số 144/2007/DSPT ngày 17-5-2007 (sau đây gọi tắt là bản án 144) của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh căn cứ sự thỏa thuận của đương sự để chia thừa kế.

Vào các ngày 18/6/2008, 01/7/2008 và 02/8/2008, cụ S lập 03 di chúc để lại toàn bộ tài sản cụ S được hưởng theo bản án 144 nêu trên cho các con của ông Đ, bà T.

Ngày 14/8/2008 Cụ S chết.

Ngày 14/5/2010, bản án 144 bị Tòa án nhân dân tối cao hủy toàn bộ. Khi thụ lý lại, do cụ S đã chết và không có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S tham gia tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Các nguyên đơn khởi kiện bà T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S, cụ E gồm:

- Chia di sản thừa kế theo pháp luật các tài sản của cụ S, cụ E để lại gồm:

+ Diện tích 91.457m² (thửa 551, 314, 552, 276 tờ bản đồ 15) đất rẫy, do ông Đ đứng tên. (các nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ ngày 02/7/2002 của UBND huyện TB, tỉnh Tây Ninh). Hiện bà Nguyễn Kim T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H10822 và H10822 (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) ngày 26/12/2007.

+ Diện tích 62.987m² (thửa 354, 331, 555, 554, 316, 277, 298 tờ bản đồ 15) đứng tên cụ S. Trên thửa 331 có 01 căn nhà cấp 4 và 01 căn bếp.

+ Diện tích 55.375m² (thửa 249 và 266 tờ bản đồ 15); đều thuộc tờ bản đồ số 15; 01 căn nhà xây (có căn nhà bếp) thuộc thửa đất số 331;

(Cả 03 phần đất trên tọa lạc tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh)

+ Diện tích 1.228m² đất thổ cư (thửa 474, 475 tờ bản đồ số 04) tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh (diện tích thực tế là 1.101,12m²); trên thửa 474 có 01 căn nhà cấp 3C do bà Thời và các con đang quản lý, sử dụng.

- Hủy toàn bộ 03 bản di chúc của cụ S với lý do: Tòa án nhân dân tối cao đã hủy cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S; Bản di chúc ngày 02-8-2008 không hợp pháp vì ngày 01/8/2008, cụ S đã bị bệnh nặng phải nhập viện, sức khỏe yếu, không còn minh mẫn để thực hiện việc lập di chúc; về hình thức di chúc không đúng, bị tẩy xóa, chỉnh sửa, sai tên, sai địa chỉ.

Ngày 27/7/2011, Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã xét xử sơ thẩm, tại Bản án số 45/2011/DSST đã tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 03/8/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm tại Bản án số 272/2012/DSPT tuyên sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà T, anh NLQ2, anh NLQ3, anh NLQ4, anh NLQ5 và chị NLQ6 có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 30/01/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định giám đốc thẩm số 30/2016/DS-GĐT tuyên hủy toàn bộ bản án số 45/2011/DSST của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên và bản án số 272/2012/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm lại, với lý do:

Cấp phúc thẩm xác định diện tích đất 91.457m² đất là di sản thừa kế của cụ S, cụ E để chia thừa kế là không đúng, không phù hợp thực tế. Cấp sơ thẩm, phúc thẩm xác định 03 di chúc của cụ S hợp pháp là có căn cứ, tuy bản án 144 bị hủy nhưng đến khi chết cụ S vẫn không thay đổi ý chí định đoạt tài sản của cụ, do đó, khi giải quyết lại vụ án thì phải xác định phần nào thuộc quyền sử dụng của cụ S. Trường hợp phần của cụ S ít hơn so với bản án 144 thì xác định con ông Đ được thừa kế phần đất cụ S có quyền sử dụng theo quyết định mới của Tòa án; trường hợp phần cụ S có quyền sử dụng lớn hơn so với bản án 144 thì xác định con ông Đ được thừa kế phần đất của cụ S theo đúng quyết định tại Bản án 144, phần vượt quá thì xác định cụ S chưa định đoạt để chia thừa kế theo pháp luật.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu: Chia toàn bộ số di sản thừa kế gồm nhà, đất như các ông bà đã trình bày ở trên theo qui định của pháp luật. Hủy 03 bản di chúc của cụ S.

Bị đơn - bà Nguyễn Kim T trình bày:

Bà và ông Trần Văn Đ chung sống vợ chồng từ năm 1985 có 06 con chung: NLQ2, Trần Quốc Khanh (đã chết ngày 26/9/2002), NLQ3, NLQ4, NLQ5; NLQ6. Vào năm 2000, vợ chồng bà có xin ý kiến và được cụ S, cụ E đồng ý cho xây dựng 01 căn nhà tường trên đất của cụ S, cụ E (thuộc thửa 474, tờ bản đồ số 04), tọa lạc tại

ấp M4, phường M5, thị xã M6 nay là khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; chi phí xây dựng là 60.000.000 đồng, tuy nhiên, bà T đồng ý đưa căn nhà này vào di sản thừa kế để chia.

Về diện tích 91.457m² đất tọa lạc tại Ấp L1, xã L2, huyện L3: Bà không đồng ý theo ý kiến của các nguyên đơn xác định là di sản thừa kế của cụ S, cụ E. Vì phần đất này do ông Trần Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là tài sản của vợ chồng bà mua lại của người khác và khai phá nhiều năm mà có. Năm 2004, bà sang nhượng lại cho ông NLQ17, NLQ13, NLQ12 diện tích khoảng 03 ha giá 180.000.000 đồng, hiện nay họ đang quản lý, sử dụng. Về phần di sản thừa kế của ông Trần Văn Đ được hưởng của cụ S và cụ E: Bà và các con trong gia đình đồng ý giao cho NLQ2 đại diện nhận, tự gia đình bà thỏa thuận việc phân chia.

Các hợp đồng thuê đất trước kia đã kết thúc, hiện nay bà T đang cho anh NLQ56 thuê phần đất ở góc ngã tư BourBon (thuộc thửa 551) để buôn bán vật tư nông nghiệp. Bà và người thuê đất không yêu cầu giải quyết hợp đồng cho thuê đất trong vụ kiện này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện TB, tỉnh Tây Ninh trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 91.457m² thuộc các thửa 551, 314, 552, 276, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh cho ông Trần Văn Đ là đúng quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Phòng Công chứng C tỉnh Tây Ninh trình bày: Ba bản di chúc do cụ Trần Văn S (Sông) lập vào các ngày 18/6/2008, 01/7/2008 và 02/8/2008 được công chứng hợp pháp nên không đồng ý về yêu cầu của ông Trần Văn M về việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Riêng các sai sót về chứng minh nhân dân của cụ S (Sông) là về mặt kỹ thuật soạn thảo văn bản, còn chứng minh nhân dân kèm theo các di chúc vẫn là chứng minh nhân dân còn hiệu lực vào năm 2007. Riêng phần di chúc ngày 18/6/2008 có hiệu lực một phần, đúng theo bản án số 144/2007 DSPT ngày 17/5/2007.

Anh NLQ2 trình bày: Anh là con ruột của ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Kim T (Con lớn nhất). Phần di sản thừa kế của ông Trần Văn Đ được hưởng của ông bà nội (cụ S, cụ E), anh xin đại diện nhận, sau này các anh em trong gia đình tự thỏa thuận chia nhau. Anh không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn về việc hủy 03 di chúc. Đây là di chúc hoàn toàn tự nguyện của cụ S, khi làm di chúc cụ hoàn toàn minh mẫn, bình thường, mặc dù có thờ ô xy nhưng tinh thần vẫn minh mẫn và được công chứng hợp pháp tại Bệnh viện. Còn phần diện tích 91.457m² anh thống nhất với trình bày của bà T.

Anh NLQ3, anh NLQ4, anh NLQ5, chị NLQ6: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của anh NLQ2.

Các bà NLQ7 (vợ ông M), bà NLQ8 (vợ ông L), NLQ9 (vợ ông H), ông NLQ10 (chồng bà N) không có ý kiến gì về việc tranh chấp di sản thừa kế.

Chị Lâm Ngọc Y (con bà NLQ1) thống nhất với ý kiến và yêu cầu của các nguyên đơn.

Anh NLQ11 trình bày: Anh là chồng chị Y hiện đang sống cùng bà NLQ1 và vợ (chị Y) trên phần đất thuộc thửa 266, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh. Anh không có ý kiến về tranh chấp thừa kế giữa các đương sự.

Ông NLQ12 trình bày: Vào năm 2004, ông có hùn tiền với các ông NLQ17, ông NLQ13 và ông NLQ14 sang nhượng của bà Nguyễn Kim T diện tích 3,5 ha đất rẫy giá 60.000.000 đồng/01 ha đất trống. Khi sang nhượng đất, cụ Trần Thị E còn sống nhưng do bị bệnh nặng nên không ký tên, còn cụ S, bà T, anh NLQ2 đều có ký tên trong giấy tay. Sau khi sang nhượng, các ông chia đất thực tế để sử dụng và tách sổ sang tên. Riêng ông đã sử dụng phần đất có diện tích 9.992m² và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 4/2008, ông NLQ12 nhận chuyển nhượng tiếp của bà T diện tích 5.703m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/02/2009, ông NLQ12 tiếp tục nhận chuyển nhượng của bà T 1.000m² đất, cạp ranh với 5.703m² đất đã mua, có làm giấy tay, nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vào tháng 8/2015: ông và ông NLQ13 có hùn nhau thuê vườn măng cầu của ông H thời hạn 07 năm, giá 330.000.000đ (đã đưa đủ tiền), đến tháng 9/2022 hết hạn thuê. Tháng 01/2016, ông tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông H 10m đất tại Ấp L1 giá 300.000.000đ, đã đưa trước 230.000.000đ, còn 70.000.000đ. Hiện nay đất trống, chưa sử dụng vào việc gì. Nay ông NLQ12 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và hợp đồng thuê măng cầu. Bà NLQ12A thống nhất ý kiến của ông NLQ12.

Ông NLQ13 trình bày: Năm 2004, ông có hùn tiền với các ông NLQ17, ông NLQ12 và ông NLQ14 chuyển nhượng của bà T diện tích 3,5 ha đất rẫy với giá 60.000.000 đồng/ha đất trống. Trong đó, ông đã sử dụng 9.907m² và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại ông đã cất nhà, trồng cây măng cầu và sử dụng ổn định. Vào tháng 8/2015: ông và ông NLQ12 có hùn nhau thuê vườn măng cầu của ông H thời hạn 07 năm, giá 330.000.000đ (đã đưa đủ tiền), đến tháng 9/2022 hết hạn thuê. Tháng 01/2016, ông tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông H 7m đất tại Ấp L1 giá 210.000.000đ, đã đưa trước 150.000.000đ, còn 60.000.000đ. Ông mua để tặng cho con trai là Đặng Công Hùng. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và hợp đồng thuê măng cầu. Bà NLQ13A thống nhất ý kiến của ông NLQ13. Anh NLQ13B thống nhất trình bày của cha ruột - ông NLQ13.

Ông NLQ14 trình bày: Vào năm 2004, ông cùng ông NLQ12, ông NLQ13 có sang nhượng của vợ chồng bà T 3,5ha. Ông được giao lại phần diện tích 01 ha với giá 60.000.000 đồng. Sau đó ông sang nhượng lại cho ông NLQ15 giá 340.000.000

đồng. Nay ông không còn quản lý đất nên không có ý kiến về vụ kiện. Bà NLQ14a thống nhất ý kiến của ông NLQ14.

Ông NLQ15 trình bày: Ông thống nhất với trình bày của ông NLQ14 và hiện ông đã cất một căn nhà và trồng cây măng cầu trên đất. Năm 2012, ông thế chấp GCNQSDĐ diện tích 10.075 m² vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Đến khoảng tháng 4.2016, ông NLQ15 đã trả nợ xong và lấy GCNQSDĐ về làm thủ tục chuyển nhượng QSDĐ cho bà NLQ16 (quê Long An), bà NLQ16 giao cho con là NLQ16a quản lý đất. Bà NLQ15A thống nhất ý kiến của ông NLQ15.

Bà NLQ16 trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông NLQ15 và đã được cấp GCNQSDĐ. Bà ở Long An và giao đất cho vợ chồng con NLQ16a quản lý, canh tác phần đất ở L1, L2, Tân Biên. Nay bà NLQ16 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Anh NLQ16a và chị NLQ16b thống nhất trình bày của bà NLQ16.

Ông NLQ17 trình bày: Vào năm 2004, ông có nhận chuyển nhượng của bà T diện tích 0,5 ha (sang nhượng cùng với ông NLQ12, ông NLQ14 và ông NLQ13 tổng cộng 3,5 ha). Ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, ông đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông NLQ18, bà NLQ18a. Ông không còn liên quan gì đến vụ kiện nên không có ý kiến gì.

Ông NLQ18 trình bày: Vào năm 2006, ông có nhận sang nhượng của ông NLQ17 một phần đất có diện tích 4.706 m² thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 15 tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh. Đến năm 2009, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2015 ông trồng mới lại măng cầu. Vào năm 2012, ông có sang nhượng thêm của bà Nguyễn Kim T 01 ha đất giá 500 triệu đồng (đã giao tiền đủ). Bà NLQ18a thống nhất trình bày của ông NLQ18.

Ông NLQ19 trình bày: Vào năm 2010, ông có sang nhượng của ông M một phần đất diện tích 238,80 m² tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh (giáp đất bà Đẹp) và đã được cấp GCN QSDĐ số 00712 ngày 03/3/2011. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông M. Bà NLQ19a thống nhất trình bày của ông NLQ19.

Ông NLQ20 trình bày: Vào năm 2010, ông có sang nhượng của ông M một phần đất diện tích 238,40 m² tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh (giáp đất bà Chính) và ông đã được cấp GCN QSDĐ số 00746 ngày 17/3/2011. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông M. Bà NLQ20a thống nhất trình bày của ông NLQ20.

Ông NLQ21 trình bày: Vào năm 2009, ông có sang nhượng của ông L phần diện tích 689,6 m² (gần nhà chị Y hiện nay), thuộc phần đất ông L được chia theo bản án

số 144/2007/DS-PT. Năm 2014 ông đã xây nhà kiên cố. Trước đây, ông có thuê một phần đất 5 công có trồng cây măng cầu của ông L nhưng đến tháng 5/2015, măng cầu đã tàn, ông không còn thuê nữa, đã trả lại đất cho ông L. Bà NLQ21a thống nhất trình bày của ông NLQ21.

Bà NLQ22 trình bày: Vào năm 2008, bà có sang nhượng của ông H một phần đất có diện tích 397,1 m² trong phần đất ông H được chia theo bản án số 144/2007/DS-PT. Nay bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông H.

Ông NLQ23 trình bày: Thông nhất với trình bày của bà NLQ22. Ông và bà NLQ22 đã thuận tình ly hôn. Ông bà đã tự thỏa thuận phần đất đã sang nhượng của ông H sẽ để lại cho con chung. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông H, việc tặng cho con phần đất sang nhượng của ông H, ông và bà NLQ22 tự giải quyết. Nếu tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Ông NLQ24 trình bày: Khi cụ S còn sống, cụ S có bán cho ông phần đất 25 m x 50 m, thuộc Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh. Ông đã được UBND huyện TB cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH00266 ngày 16/8/2010 do ông và vợ tên NLQ24a đứng tên. Vào ngày 14/7/2008, ông có thuê của cụ S một phần đất khoảng 3 công (3.000m²) để ương cao su giống, Sau khi cụ S chết, ông thuê lại của bà T. Đến năm 2011, thấy có tranh chấp nên ông đã trả lại đất, không còn thuê nữa. Bà NLQ24a thống nhất trình bày của ông NLQ24.

Ông NLQ25 trình bày: Ông có làm giấy tay sang nhượng của cụ S một phần đất chiều ngang 4m, chiều dài 50m; đã trả tiền đủ tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nhưng chưa đo đạc xác định đất thì cụ S chết. Ông sẽ tự thương lượng, giải quyết. Nếu sau này không tự thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Ông NLQ26 trình bày: Vào ngày 10/01/2013, ông có nhận sang nhượng của ông Trần Văn M 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh với giá 630 triệu đồng (đã đưa trước 330 triệu đồng), tại góc ngã tư BournBon, hình dạng đất cong theo ngã tư. Ông đã xây nhà và cho bà NLQ28 thuê để bán quán ăn sáng và cất chòi bán cà phê. Bà NLQ26a thống nhất trình bày của ông NLQ26.

Bà NLQ27 trình bày: Vào ngày 11/01/2014, bà có nhận sang nhượng của ông Trần Văn M 01 phần đất có chiều ngang 10m, tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh với giá 315 triệu đồng (đã đưa trước 215 triệu đồng). Sau đó, bà sang nhượng lại cho bà NLQ28 06m, ông NLQ29 04m. Hiện nay, bà không còn quản lý phần đất nào. Việc chuyển nhượng giữa bà với ông M, với ông NLQ29, bà NLQ28 để tự bà giải quyết, không tranh chấp, không khởi kiện trong vụ án này. Ông NLQ27a thống nhất trình bày của bà NLQ27.

Bà NLQ28 trình bày: Vào năm 2015, bà NLQ27 có sang nhượng cho bà 01 phần đất có chiều ngang 06m, dài 50m tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh với giá 240 triệu đồng (đã đưa trước 140 triệu đồng). Bà đã đổ 12 xe cát để xây nhà nhưng nay cấp trên hủy án nên bà chưa tiếp tục xây nhà. Vào năm 2015, bà có thuê của ông NLQ26 01 căn nhà xây diện tích 20mx30m, hạn trả nhà là năm 2019. Sau khi thuê, bà đã làm thêm 01 mái tôn, các mái lá và trảng nền xi măng, tổng trị giá 70 triệu đồng. Bà dùng để bán quán ăn và giải khát ngay góc ngã tư. Nay bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Ông NLQ29 trình bày: Vào ngày 11/01/2014, ông có nhận sang nhượng của ông Trần Văn M 01 phần đất có chiều ngang 10m, mặt tiền đường 793, tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh với giá 315 triệu đồng (đã đưa trước 215 triệu đồng) và nhận sang nhượng của bà NLQ27 04m, tổng cộng ông đang quản lý 14m. Trên đất ông đã xây dựng nhà kiên cố trị giá 1,1 tỷ đồng. Đầu năm 2017, ông xây dựng 01 quán phía trước nhà để buôn bán. Nay ông NLQ29 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông M.

Ông NLQ30 trình bày: Vào ngày 31/8/2014, ông có nhận sang nhượng của chị Lâm Ngọc Y 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; chiều ngang 15m, chiều dài 50m, với giá 195 triệu đồng (đã đưa trước 115 triệu đồng), đất có mặt tiền lớn hơn mặt hậu. Ông đã xây nhà có diện tích 7,2m x 14m và cho vợ chồng con trai là NLQ30a, NLQ30b sinh sống trên đất. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Bà NLQ30c, anh NLQ30a, chị NLQ30b thống nhất trình bày của ông NLQ30.

Anh NLQ31 trình bày: Vào năm 2013, anh có nhận sang nhượng của chị Y (con bà NLQ1) 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 06m, dài 70m, với giá 165 triệu đồng (đã đưa trước 100 triệu đồng). Anh đã xây nhà trị giá 400 triệu đồng vào năm 2014. Nay anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Chị NLQ31a thống nhất trình bày của anh NLQ31.

Anh NLQ32 trình bày: Vào năm 2013, anh có nhận sang nhượng của chị Y 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 09m, dài hết đất, với giá 240 triệu đồng (đã đưa trước 130 triệu đồng). Nay anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Chị NLQ32a thống nhất trình bày của anh NLQ32.

Anh NLQ33 trình bày: Vào năm 2013, anh có nhận sang nhượng của chị Y 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 15m, dài hết đất, với giá 470 triệu đồng (đã đưa trước 250 triệu đồng). Năm 2015, anh xây nhà tường trị giá 100 triệu đồng và làm mái lá bán cà phê. Vào năm 2013, anh cũng có nhận sang nhượng của ông H 01 phần đất tại L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 5m, dài 50m, với giá 110 triệu đồng (đã đưa trước 60 triệu đồng). Đất trống.

Nay anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Chị NLQ33a thống nhất trình bày của anh NLQ33.

Anh NLQ34 trình bày: Vào ngày 01/4/2015, anh có nhận sang nhượng của chị Y (con bà NLQ1) 01 phần đất hình tam giác tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều cao 85m; ngang 05m, với giá 25 triệu đồng (đã đưa đủ tiền). Vào ngày 08/10/2015, anh có nhận sang nhượng của anh NLQ2 (con bà T) 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 10m, dài 50m với giá 280 triệu đồng (đã đưa trước 200 triệu đồng); giáp đất của ông NLQ24, bà Yến. Trước đó, vào ngày 07/8/2013, anh có nhận sang nhượng của bà Trần Kim N 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 07m, dài 50m, với giá 214,5 triệu đồng (đã đưa trước 159,5 triệu đồng); giáp đất chị NLQ35 và anh NLQ33. Vào năm 2014, anh xây một căn nhà trên phần đất này diện tích 5m x 25m. Nay anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Chị NLQ34a và bà NLQ34b thống nhất trình bày của anh NLQ34.

Chị NLQ35 trình bày: Vào ngày 13/5/2014, chị có nhận sang nhượng của bà Trần Kim N 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 12m, dài 50m, với giá 360 triệu đồng (đã đưa trước 240 triệu đồng). Vào ngày 11/11/2013 và ngày 23/12/2014, chị có nhận sang nhượng của ông Trần Văn L 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 14m và 05m, dài 100m, với giá 385 triệu đồng (đã đưa trước 286,5 triệu đồng). Nay chị yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Bà NLQ36 trình bày: Vào ngày 06/3/2013, bà có nhận chuyển nhượng của ông H 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 25m, dài 50m với giá 500 triệu đồng (đã đưa trước 475 triệu đồng), trên đất có căn nhà vợ chồng ông H, bà NLQ9 sinh sống. Nay vụ án bị cấp trên hủy, ông H xin đổi 15m có nhà sang phần đất của bà N (10m). Bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Bà NLQ37 trình bày: Vào ngày 16/3/2015, bà có nhận sang nhượng của ông H 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 05m, dài 50m, với giá 150 triệu đồng (đã đưa trước 120 triệu đồng). Nay bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Ông NLQ37a thống nhất trình bày của bà NLQ37.

Bà NLQ38 trình bày: Vào năm 2014, bà có nhận sang nhượng của ông H 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 04m, dài 50m, với giá 120 triệu đồng, bà đã xây nhà cấp 4 trên đất với giá 230 triệu đồng. Nay bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Bà NLQ39 trình bày: Vào năm 2013, bà có nhận sang nhượng của ông H 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 10m, dài 50m, với giá 300 triệu đồng (đã đưa trước 250 triệu đồng). Bà đã xây nhà cấp 4, hình chữ L với giá 320 triệu đồng vào năm 2014 cùng sinh sống với chồng và 2 con là NLQ39a và NLQ39b. Ông NLQ39c thống nhất trình bày của bà NLQ39.

Ông NLQ40 trình bày: Vào năm nào ông không nhớ, ông có nhận sang nhượng của ông H 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 12m, dài 50m, với giá 22 triệu đồng/m ngang, tổng cộng 264 triệu đồng (đã đưa gần đủ tiền, chỉ còn nợ lại 5 triệu đồng). Nay bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Bà NLQ40a thống nhất trình bày của ông NLQ40.

Chị NLQ41 trình bày: Vào năm 2014, chị có nhận sang nhượng của ông H 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 10m, dài 50m, với giá 220 triệu đồng (đã đưa trước 170 triệu đồng). Nay chị yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Anh NLQ41a thống nhất trình bày của chị NLQ41.

Ông NLQ42 trình bày: Vào ngày 03/11/2012, ông có sang nhượng của ông H 01 phần đất có chiều ngang 15m, dài 50m tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh với giá 300 triệu đồng (đã đưa trước 230 triệu đồng) và sang nhượng lại của bà NLQ38 05m cạnh đất mua của ông H. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Bà NLQ42a thống nhất trình bày của ông NLQ42.

Bà NLQ43 trình bày: Vào ngày 03/8/2012, bà có nhận sang nhượng của ông H 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 10m, dài 50m, với giá 200 triệu đồng (đã đưa trước 100 triệu đồng). Nay bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Ông NLQ43a thống nhất trình bày của bà NLQ43.

Ông NLQ44 trình bày: Vào ngày 13/12/2008, sau khi Tòa án xét xử lần đầu tiên, bản án có hiệu lực pháp luật, ông có sang nhượng của ông H 01 phần đất có chiều ngang 10m, dài 50m tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh với giá 110 triệu đồng (đã đưa trước 70 triệu đồng). Do ông ở Thành phố Hồ Chí Minh nên đi lại khó khăn, chưa kịp hoàn tất thủ tục để được cấp GCN QSDĐ thì đến năm 2010 bản án bị cấp trên hủy giám đốc thẩm. Sau khi bản án có hiệu lực năm 2012, chờ ông H được sang tên GCN QSDĐ để sang tên cho ông thì năm 2016, bản án lại bị cấp trên hủy. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, tránh gây xáo trộn cho người dân để được làm thủ tục cấp GCN QSDĐ hợp pháp. Ông không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông H. Bà NLQ44a thống nhất trình bày của ông NLQ44.

Ông NLQ45 trình bày: Vào tháng 3/2010, ông có sang nhượng của ông H một phần đất có diện tích là 1388,3 m² (chiều ngang 10m) trong phần đất ông H được chia theo bản án số 144/2007/DS-PT với giá 180 triệu đồng (đã đưa trước 170 triệu đồng). Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Bà NLQ45a thống nhất trình bày của ông NLQ45.

Anh NLQ46 (con bà NLQ36) trình bày: Vào ngày 03/02/2013, anh có nhận sang nhượng của bà N 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 20m, dài 50m với giá 330 triệu đồng (đã đưa trước 230 triệu đồng). Nay anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Chị NLQ47 trình bày: Chị có nhận sang nhượng của bà N 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 08m, dài 50m, với giá 144 triệu đồng (đã đưa trước 94 triệu đồng). Nay chị yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Bà NLQ48 trình bày: Vào năm 2016, bà có sang nhượng của chị NLQ47 phần đất của chị NLQ47 sang nhượng của bà Trần Kim N. Bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Ông NLQ48a thống nhất trình bày của bà NLQ48.

Ông NLQ49 trình bày: Vào năm 2013, ông có nhận sang nhượng của ông L 01 phần đất tại L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 6m, dài 95m, với giá 120 triệu đồng (đã đưa trước 70 triệu đồng). Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Ông NLQ50 trình bày: Vào ngày 11/11/2013, ông có nhận sang nhượng của ông L 01 phần đất tại L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 12m, dài 100m, với giá 139 triệu đồng (đã đưa trước 155,5 triệu đồng). Năm 2015, ông vào một đường dây điện trị giá 02 triệu đồng. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Bà NLQ50a thống nhất trình bày của ông NLQ50.

Ông NLQ51 trình bày: Vào ngày 31/10/2014, ông có sang nhượng của ông L một phần đất chiều ngang 20m, dài hết đất, với giá 420 triệu đồng (đã đưa trước 370 triệu đồng). Ông giao đất cho người em là NLQ51a sử dụng. Nay ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Bà NLQ51b, ông NLQ51a thống nhất trình bày của ông NLQ51.

Anh NLQ52 trình bày: Vào năm 2013, ông có nhận sang nhượng của ông L 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 20m, dài 100m, với giá 440 triệu đồng (đã đưa trước 300 triệu đồng). Anh đã vào một đường dây điện trị giá 02 triệu đồng. Nay anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Chị NLQ52a thống nhất trình bày của anh NLQ52.

Bà NLQ53 trình bày: Vào ngày 28/02/2013, bà có nhận sang nhượng của mẹ con bà T 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 15m, dài 50m, với giá 450 triệu đồng (đã đưa trước 200 triệu đồng). Vào ngày 04/5/2016, bà có nhận sang nhượng tiếp của mẹ con bà T 01 phần đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 2,3m, dài 50m (sát cạnh phần đất 15m nêu trên), với giá 50 triệu đồng/m (đã đưa đủ tiền). Bà NLQ53 đã xây nhà trị giá 600 triệu đồng trên đất mua. Nay bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Bà NLQ54 (chị ruột bà NLQ53) trình bày: Vào năm 2013, bà NLQ53 có cho bà ở nhờ trên đất mua của bà T cho đến nay để mua bán tạp hóa. Bà không có ý kiến về vụ kiện.

Bà NLQ55 trình bày: Vào năm nào bà không nhớ rõ (khoảng năm 2012), gia đình bà có sang nhượng của mẹ con bà T 01 phần đất tại L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, chiều ngang 5m, dài 40m, với giá 150 triệu đồng (đã đưa trước 100 triệu đồng). Vợ chồng con trai là Dương Hồ Vũ đã xây nhà trên đất để ở. Nay bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Chị NLQ55a và anh NLQ55b thống nhất trình bày của bà NLQ55.

Anh NLQ56 trình bày: Anh có hợp đồng thuê 700m² đất của bà T tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh (ngay góc ngã tư BournBon, đối diện đất ông NLQ26). Thời hạn thuê 05 năm từ năm 2013 -2018 với giá 35 triệu đồng (đã trả đủ tiền thuê) để mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Anh có đồ đất, đá trị giá 80 triệu đồng, công trình lắp ráp khoảng 500 triệu đồng. Nếu không thuê đất, anh sẽ tự di dời tài sản của mình.

Bà NLQ57 trình bày: Vào năm 2010, bà có sang nhượng của bà T và các con 5.400m² đất tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh (sau đất anh Phong, chị Y) với giá 270 triệu đồng (đã đưa trước 194 triệu đồng). Năm 2012, bà trồng măng cầu trên toàn bộ đất mua và cho anh NLQ58 thuê đất. Bà yêu cầu giữ lại phần đất đã mua nhưng không khởi kiện trong vụ án này, nếu có tranh chấp, sẽ khởi kiện sau. Ông NLQ57a thống nhất trình bày của bà NLQ57.

Anh NLQ58 trình bày: Anh đang thuê đất của bà NLQ57, thời hạn thuê 06 năm với giá 140 triệu đồng, đến năm 2022 hết hạn. Anh không có ý kiến gì về vụ kiện. Chị NLQ58a thống nhất trình bày của anh NLQ58.

Chị NLQ59 trình bày: Chị là con ruột của ông Trần Văn L. Năm 2012, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử xong, ông L cho chị một phần đất chiều ngang 06 m cất nhà xây, sát cạnh nhà ông L để chị và anh ruột NLQ59a sinh sống. Chị không có ý kiến gì về vụ kiện.

Ông NLQ60 trình bày: Vào năm 2012, ông có thuê của ông L diện tích khoảng 01 ha măng cầu (màng cầu do ông L trồng năm 2009) với thời hạn thuê 07 năm, đến năm 2019 hết hạn thuê. Sau đó ông cho bà Tường thuê lại. Nay ông không còn liên quan gì đến đất thuê, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà NLQ61 trình bày: Vào năm 2015, bà có thuê 01ha măng cầu của ông NLQ60, thời hạn thuê 3,5 năm với giá bao nhiêu bà không nhớ. Bà biết ông NLQ60 thuê măng cầu từ ông L. Bà cho rằng không liên quan gì đến vụ án nên không đồng ý tham gia tố tụng trong vụ án, không ký vào biên bản lấy lời khai.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 26/2017/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

I. Căn cứ các Điều 674, 676, 677 và 669 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 48 Luật Công chứng năm 2006; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009:

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của các nguyên đơn, chia thừa kế đối với di sản gồm:

+ Diện tích 62.987m² đất gồm các thửa 277, 298, 554, 316, 331, 354; tờ bản đồ 15; đất tọa lạc tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 02/7/2002. Nhà cấp 4C (có 01 nhà bếp) diện tích 139,9m², chất lượng còn lại 20%;

+ Diện tích 55.375m² đất gồm thửa 249 và 266; tờ bản đồ 15; đất tọa lạc tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; do cụ Sông kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Diện tích 1.228m² đất (diện tích thực tế 1.101,12m²); đất tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh (thị xã M6 cũ), do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 01/6/1995, thuộc thửa đất số 474, 475, tờ bản đồ số 04. Một căn nhà xây trên thửa 474.

- Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc xác định diện tích 91.457m² đất gồm các thửa 276, 299, 314, 551, 552; tờ bản đồ 15, tọa lạc tại Ấp L1, xã L2, huyện L3 do ông Trần Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 02/7/2002 là di sản thừa kế, đồng thời không chấp nhận yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện TB cấp cho ông Trần Văn Đ đối với diện tích này.

- Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu theo yêu cầu khởi kiện ngày 19/10/2016 của ông Trần Văn M.

Di sản thừa kế được chia bằng hiện vật như sau:

1. Ông Trần Văn M được chia thừa kế:

+ Phần đất ở thành phố M6: một phần thửa 475, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 4m, dài 4,08m; Tây giáp hẻm 10m, dài 4,08m; Nam giáp đất chia cho ông H, dài 29,4m; Bắc giáp đất bà Chín (Chính), dài 29,2m. Ghi nhận ông M đã nhận đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông M đã sang nhượng cho 02 hộ NLQ19 và NLQ20.

+ Phần đất tại ngã tư BourBon thuộc một phần thửa 354, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh: diện tích $2.047,2m^2$ (gồm các diện tích $724,9m^2$; $280,7m^2$ và $1041,6m^2$) có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 13,93m; 6m; 11,83m; 10,53m; Tây giáp đất ông Xuân, dài các đoạn: 16,01m; 6,71m; 22,65m; 14,08m; Nam giáp đường 781, dài các đoạn: 18,07m và 9,4m; Bắc giáp đất bà NLQ1 (do NLQ30 đang quản lý) dài các đoạn: 48,72m và 7m.

+ Phần diện tích $9.375,7m^2$ thuộc một phần thửa 276, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01822 ngày 26/12/2007 do bà Nguyễn Kim T đứng tên. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa 276 (phần ông M giao lại cho các con ông Đ), dài 76,28m; Tây giáp đường 793, dài 77,92m; Nam giáp đất trường học và giáp đất NLQ16, dài các đoạn: 7,02m; 91,55m; 1,69m và 21,48m; Bắc giáp thửa 276 (phần ông M giao lại cho các con ông Đ) dài các đoạn: 7,01m; 93,13m và 19,89m.

Tổng giá trị tài sản của ông M được nhận là 3.299.980.000 đồng.

Ông Trần Văn M thanh toán cho các con ông Đ (do anh NLQ2 đại diện) giá trị chênh lệch là: 1.033.333.056 đồng (Một tỷ, không trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng).

Kể từ ngày các con ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông M còn phải trả cho các con ông Đ số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Ông Trần Văn L được chia thừa kế:

Phần đất ở thành phố M6: một phần thửa 475, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 4m, dài 4,08m; Tây giáp hẻm 10m, dài 4,08m; Nam giáp đất chia cho bà N, dài 29,4m; Bắc giáp đất chia cho ông H, dài 29,2m. Ghi nhận ông L đã nhận đất và đã chuyển nhượng đất cho ông M.

Phần đất thuộc một phần thửa 277, 298, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; gồm 2 phần:

+ Diện tích $6811,1m^2$ (gồm các diện tích $555,6m^2$; $1228,5m^2$; $1007,2m^2$; $1680,6m^2$; $443,1m^2$; $1896,1m^2$); đất có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 20m; 5m; 20,17m; 12m; 14m; 6m; Tây giáp đất ông NLQ29, dài các đoạn: 22,62m; 5,68m; 10,54m; 10,47m; 12,6m; 14,39m; 6,33m; Nam giáp đất bà N giao lại cho các con ông Đ, dài các đoạn: 86,67m và 7m; Bắc giáp đất ông L giao lại cho các con ông Đ, dài các đoạn: 93,12m và 7m. *Đây chính là phần đất của các hộ NLQ52, NLQ35, NLQ51, NLQ50, NLQ49 đã sang nhượng của ông L.*

+ Diện tích $696,7m^2$ tứ cận: Đông giáp đường 793, dài 10m; Tây giáp đất ông L giao lại cho các con ông Đ, dài 10m; Nam giáp đất ông L giao lại cho các con ông Đ, dài các đoạn: 62,95m và 7m; Bắc giáp đất chia cho bà NLQ1, dài các đoạn 62,48m và 7,01m. *Đây chính là phần đất của hộ ông NLQ21 đã sang nhượng của ông L.*

Phần đất thuộc một phần thửa 266, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: có diện tích $7.890,1m^2$; tứ cận: Đông giáp đất ông Hai Lò dài 43,45m; Tây giáp đường 793, dài 23,33m; Nam giáp thửa 266 (phần đất cao su của ông M giao lại các con ông Đ), dài các đoạn: 7m; 29,78m; 48,49m; 14,97m; 155,3m; Bắc giáp thửa 266 (phần đất ông L giao lại các con ông Đ), dài các đoạn: 7m; 30,44m; 62,57m; 70,62m; 86,14m.

Tổng giá trị tài sản ông L được nhận là 2.952.435.000 đồng.

Ông L hoàn trả giá trị chênh lệch cho các con ông Đ là $2.952.435.000 - 2.266.646.944 = 685.788.056$ đồng (Sáu trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng)

Kể từ ngày các con ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông L còn phải trả cho các con ông Đ số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Ông Trần Văn H được chia thừa kế:

+ Phần đất ở thành phố M6: một phần thửa 475, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 4m, dài 4,08m; Tây giáp hẻm 10m, dài 4,08m; Nam giáp đất chia cho ông L, dài 29,4m; Bắc giáp đất chia cho ông M, dài 29,2m. Ghi nhận ông H đã nhận đất và đã chuyển nhượng đất cho ông M.

+ Phần đất diện tích $5.598m^2$ thuộc một phần thửa 277, 316, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh (tính từ đất của ông NLQ33 đến hết đất của bà NLQ22); trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 5m; 12m; 10m; 10m; 20m; 10m; 10m; 10m; 8m; Tây giáp thửa 316, 277 (phần đất ông H giao lại các con ông Đ) dài 5m; 12m; 10m; 10m; 20m; 10m; 10m; 8,99m (đường đất); 8m (đất giao cho bà N); Nam giáp đất ông H giao lại các con ông Đ dài 42,96m và 7,04m; Bắc giáp đất chia cho bà N, dài 87,3m; giáp đất bà Tâm 43,12m và 7,04m. *Đây chính là phần đất của ông H và các hộ NLQ22, NLQ45, NLQ44, NLQ43, NLQ42, NLQ41, NLQ36, NLQ40, NLQ33 đã sang nhượng của ông H.*

+ Phần đất có diện tích $2.195,7m^2$ thuộc một phần thửa 331, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 8m; 10m; 7m; 5m; 4,06m; 10m; Tây giáp thửa 331 (phần đất ông H giao lại các con ông Đ) dài các đoạn: 7,6m; 10m; 7m; 5m; 4,17m; 10m; Nam giáp thửa 331 (phần đất bà N giao lại các con ông Đ), dài các đoạn: 43m và 7m; Bắc giáp thửa 331 (phần các con ông Đ đang quản lý), dài các đoạn: 43m và 7m. *Đây chính là phần đất của các hộ NLQ39, NLQ38, NLQ37, Đặng Công Hùng, NLQ12 đã sang nhượng của ông H.*

Trong diện tích 2.195,7m² ông H được quyền sử dụng 40m² đất thổ cư.

+ Căn nhà trên thửa 331: diện tích 139,9m², mái tôn, kèo đòn tay gỗ tạp, tường cột xây gạch ống, tô xi- măng, cửa đi, cửa sổ khung sắt bọc tôn, nền tráng xi măng, chất lượng còn lại 20%.

Tổng giá trị di sản ông H được nhận là 3.053.569.000 đồng;

Ông Trần Văn H có trách nhiệm thanh toán cho các con ông Đ (do anh NLQ2 đại diện) là 786.922.056đ (Bảy trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng).

Kể từ ngày các con ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông H còn phải trả cho các con ông Đ số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

* Ông Trần Văn H được quyền sở hữu một nhà tắm diện tích 4,25m² và một bồn nước inox 1000 lít có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Kim N giá trị nhà tắm diện tích 4,25m² và bồn nước inox 1000 lít của bà Trần Kim N trị giá 3.800.000 đồng (Ba triệu tám trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông H còn phải trả cho bà N số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Bà Trần Kim N được chia thừa kế:

+ Phần đất ở thành phố M6: một phần thửa 475, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 4m, dài 4,11m; Tây giáp hẻm 10m, dài 4,11m; Nam giáp đất bà Đẹp, dài 29,4m; Bắc giáp đất chia cho ông L, dài 29,2m. Ghi nhận bà N đã nhận đất và đã chuyển nhượng đất cho ông M.

+ Phần đất thuộc một phần thửa 277, 298, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; có diện tích 8.662,3m²; tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 5,38m; 8m; 20m;

giáp đất ông Phầm, bà Trang, bà Tâm các đoạn: 50m; 4,54m; 5,46m; giáp NLQ22 đoạn 8m; Tây giáp đất ông NLQ29, dài các đoạn: 4,6m; 8,28m; 20,78m; 50,2m; giáp thửa 161 dài 18,74m; Nam giáp đất ông H được nhận (phần ông NLQ45 và bà NLQ22 quản lý), dài các đoạn: 87,3m; 43,12m và 7,04m; Bắc giáp thửa 277, 298 (phần bà N giao lại cho các con ông Đ), dài các đoạn: 49,45m; 44,87m và 7,03m. *Đây chính là phần đất của chị NLQ47, anh NLQ46 đã sang nhượng của bà N, phần còn lại của bà N sau đất chị Thanh Nga, anh NLQ46, ông Phầm, bà Trang, bà Tâm và phần đất mặt tiền giáp đường 793 chiều ngang 5,38m, (chiều dài hết đất, chiều ngang mặt hậu 4,6m).*

+ Phần đất diện tích 1.449,9 m² thuộc một phần thửa 331, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 10m; 12m; 7m; Tây giáp thửa 331 (phần đất bà N giao lại các con ông Đ) dài các đoạn: 10m; 12m; 7m; Nam giáp thửa 331 (phần được chia cho bà NLQ1 quản lý, đã sang nhượng cho anh NLQ34) các đoạn 43m và 7m; Bắc giáp thửa 331 (phần bà N giao lại cho các con ông Đ) dài các đoạn 43m và 7m.

Trong diện tích 1.449,9 m² bà N được quyền sử dụng 40m² đất thổ cư.

Tổng giá trị tài sản bà N được nhận là 2.271.550.000 đồng.

Bà Trần Kim N có trách nhiệm thanh toán cho các con ông Đ: 4.903.056đ (Bốn triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng).

Kể từ ngày các con ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà N còn phải trả cho các con ông Đ số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Bà NLQ1 (chị Y đại diện) được chia thừa kế:

+ Phần đất thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; đất do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc một phần thửa 277, 298 (tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên) có diện tích 13.789,4m² (gồm: thửa 249 có diện tích 11.080,2m²; thửa 277 có diện tích 2.372m²; thửa 298 có diện tích 337,2m²), tứ cận: Đông giáp đất ông Lòng 12m; giáp đường 793 các đoạn: 50,25m và 22,94m; Tây giáp Trần Văn Thanh, dài các đoạn: 12m và 46m; giáp NLQ45 các đoạn 14,75m; 13,48m; Nam giáp đất ông NLQ45 các đoạn 14,75m; 13,48m; 26,38m; giáp thửa 277, 298 (phần đất ông L giao lại các con ông Đ) 59,41m; giáp đất ông L được nhận (phần ông NLQ21 đang quản lý) các đoạn: 62,48m và 7,01m; Bắc giáp đất Trần Văn

Thanh, Trần Văn Hiền, dài các đoạn: 29,78m; 116, 34m; giáp đất Lê Văn Lồng 17,99m và 7,01m.

+ Phần đất diện tích 3.227,3m² thuộc một phần thửa 354, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên: có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 15m; 9m; 6m; 15,38m; Tây giáp đất ông Xuân, dài các đoạn: 9,02m; 17,02m; 10,93m; 7,16m; 6,8m; 6,69m; Nam giáp bà NLQ1 (do NLQ30 đang quản lý) 48,72m và 7m; Bắc giáp đất bà N được nhận (anh NLQ34 đang quản lý) dài các đoạn 43m và 7m; giáp đất bà N giao lại các con ông Đ, dài 40,89m. *Đây chính là các phần đất bà NLQ1 (chị Y đại diện) đã sang nhượng cho các hộ anh NLQ34, anh NLQ32, anh NLQ31, ông NLQ30.*

Bà NLQ1 (chị Y đại diện) được hưởng 57m² đất thổ cư thuộc thửa 331.

Tổng giá trị tài sản bà NLQ1 (chị Y đại diện) nhận là 3.254.805.000đ (Ba tỷ, hai trăm, năm mươi bốn triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng).

6. Các con ông Đ gồm: NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 (do NLQ2 đại diện) được chia thừa kế:

- Đất tại thửa 474, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 10m, dài 21m; Tây giáp hẻm 4m, dài 21m; Nam giáp đất bà Nguyễn Kim Nhi, dài 29,4m; Bắc giáp hẻm 10m, dài 30m; 01 căn nhà trên đất có đặc điểm: nhà cấp 4A, diện tích 115,9m², mái tôn, trần tôn lạnh, kết cấu móng, tường và cột bằng gạch, nền gạch men, cửa sắt; các con ông Đ được hưởng 400m² đất thổ cư thuộc thửa 474, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh;

- Đất tại thửa 331, 555, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên: có diện tích 7.629,1m², tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 25,22m; 10m; 5m; Tây giáp đường đất và đất của NLQ40, dài các đoạn: 133,34m; 0,94m; 43m; 7m; Nam giáp đất của ông H giao lại các con ông Đ và phần đất ông H được nhận (thửa 555, 331), dài các đoạn: 148,17m; 3,13m; 43m; 7m; Bắc giáp đường đất 5m, dài các đoạn: 133,34m; 0,94m; 43m; 7m. Về đất thổ cư: Các con ông Đ được hưởng 182m² và 80m², tổng cộng 262m² đất thổ cư trên thửa 331, tờ bản đồ 15 (phần ông M và ông L, đã được các con ông Đ thanh toán bằng giá trị).

- Đất tại thửa 331, 555, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên: có diện tích 6.451,5m² gồm 6.080,8m² thuộc thửa 555 và 370,7m² thuộc thửa 331; tứ cận: Đông giáp đất chia cho

ông H (phần đất đã sang nhượng cho các hộ NLQ39, NLQ38, NLQ37, Đặng Công Hùng, NLQ12; đất ông H), dài các đoạn: 10m; 4,17m; 5m; 7m; 10m; 7,6m; Tây giáp đất NLQ40 dài 35,7m; Nam giáp đất chia cho các con ông Đ dài các đoạn: 104,83m; giáp đất ông Xuân các đoạn: 24,07m và 27,6m; Bắc giáp đất chia cho các con ông Đ dài các đoạn: 148,17m;

- Đất tại thửa 331, 555, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; diện tích 4.274,9m², tứ cận: Đông giáp đường 793 dài 16,37m; giáp đất chia cho bà N dài các đoạn: 10m; 12m; 7m; Tây giáp ông Xuân dài 71,08m; Nam giáp đất chia cho bà NLQ1 40,89m; Bắc giáp đất chia cho ông H dài 43m và 7m; giáp đất chia cho các con ông Đ dài 104,83m;

- Đất tại thửa 277, 298, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; có diện tích 2.073m², tứ cận: Đông giáp đất giáp đường 793 dài 24m; Tây giáp đất ông NLQ29 dài 19,57m; Nam giáp đất chia cho bà N, dài các đoạn: 49,45m; 44,87m; 7,03m; Bắc giáp đất chia cho ông L (phần NLQ49 đang quản lý) dài các đoạn: 86,67m; 7m;

- Đất tại thửa 277, 554, 316, tờ bản đồ số 15 L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên, diện tích 12.022,1m² tứ cận: Đông giáp đường 793 dài 14,08m; giáp đất ông H được chia, dài các đoạn: 5m; 12m; 10m; 10m; 20m; 10m; 10m; Tây giáp đường đất dài 77,43m và 33,96m; Nam giáp đường đất 5m, dài các đoạn: 135,27m; 15,83m; 27,62m; 7m; Bắc giáp đất chia cho ông H (Ông NLQ45 đang quản lý dài 90,94m; đất ông NLQ33 đang quản lý dài 42,96m và 7,04m; trên đất có một nhà tạm A, diện tích: 5m x 13m = 65m²; mái lợp tôn kẽm, kèo đòn tay gỗ tạp, tường cột xây gạch ống, nền láng xi măng, không tô; chất lượng còn lại: 20%.

- Đất tại thửa 277, 298, tờ bản đồ số 15; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; có diện tích 4.556,6m², tứ cận: Đông giáp đất ông NLQ21 10m; đường 793 dài 34,43m; Tây giáp đất NLQ45 dài 49,86m và 7,04m; Nam giáp đất chia cho ông L (NLQ52 đang quản lý) dài 93,12m và 7m; Bắc giáp đất chia cho bà NLQ1 dài 59,41m; giáp đất ông NLQ21 dài 62,95m và 7,01m.

- Đất tại thửa 266, tờ bản đồ số 15; đất do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (gồm phần đất ông L cho bà NLQ61 (Trường) thuê và diện tích ông L trồng đậu phộng); diện tích 13.729,9m², tứ cận: Đông giáp đất ông Hai Lò, dài các đoạn: 12m; 12,38m; 29,15m; 4,9m; Tây giáp đất Lê Văn Lòng 12m; giáp đường 793 dài các đoạn: 41,5m; 10,46m; Nam giáp đất chia cho ông L dài các đoạn: 7m; 30,44m; 62,57m; 70,62m; 86,14m;

Bắc giáp đất Lê Văn Lòng, Trần Văn Hiền, Trần Siêng, dài các đoạn: 7,01m; 17,99m; 75,13m; 70,62m; 41,35m; 48m;

- Đất tại thửa 276, 266, tờ bản đồ 15, là đất cao su cạnh trường học (đã trừ phần măng cầu ông M mới trồng 2014) có diện tích 23.149,1m² (gồm 7.185,7m² thửa 266 và 15.963,4m² thửa 276): thửa 266 đất do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 276 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01822 ngày 26/12/2007 do bà Nguyễn Kim T đứng tên; diện tích 23.149,1m² có tứ cận: Đông giáp đất ông Hai Lò, ông Tám Đầu, dài các đoạn: 60,5m; 39,54m; Tây giáp mặt tiền đường 793, dài 71,62m và giáp đất ông M được nhận, dài 76,28m; Nam giáp đất chia cho ông M (dài các đoạn: 7,01m; 93,13m; 19,89m) và giáp đất bà NLQ16 dài 125,17m; Bắc giáp đất ông L được nhận, dài các đoạn: 7m; 48,49m; 14,97m; 155,3m;

Kèm theo sơ đồ lập ngày 14/6/2017.

Các con ông Đ (NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6) hoàn trả cho ông Trần Văn M 474.800.000đ (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm nghìn đồng); trả cho ông Trần Văn L 300.640.000đ (Ba trăm triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng); trả cho ông Trần Văn H 9.646.000đ (Chín triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Ghi nhận tại phiên tòa ông H không yêu cầu thanh toán, bồi thường, giá trị măng cầu trồng trên diện tích 11.211,5m² có giá trị 85.000.000 đồng và hệ thống tưới có giá trị 19.200.000đ, tổng cộng 104.200.000 đồng.

Kể từ ngày ông M, ông L, ông H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các con ông Đ không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng các con ông Đ còn phải trả cho ông M, ông L, ông H số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

7. Ông H, bà N, ông L có trách nhiệm thu hoạch cây ngắn ngày (mì, đậu phộng) trên đất giao trả đất cho các con ông Đ theo diện tích nêu trên.

Các đương sự thực hiện việc đăng ký biến động đất đai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 và Điều 99 Luật Đất đai năm 2013.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc định giá, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Nội dung kháng cáo:

- Ngày 29-6-2017, các nguyên đơn: Ông Trần Văn M, Trần Văn L, Trần Văn H và bà Trần Kim N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét công nhận diện tích đất rẫy 91.457m² là di sản thừa kế; không công nhận 03 di chúc của ông Trần Văn S, yêu cầu giám định dấu vân tay, chữ viết, chữ ký của cụ S trong 03 bản di chúc.

- Ngày 27-6-2017, bị đơn - bà Nguyễn Kim T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh NLQ2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu được nhận lại

diện tích đất 91.457m² bằng hiện vật; yêu cầu xem xét các giao dịch chuyển nhượng đất giữa các nguyên đơn với người thứ 3 là vô hiệu.

Tại phiên tòa:

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

+ Bị đơn rút lại một phần yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu xem xét lại các giao dịch được lập bằng giấy tay đối với các phần đất là di sản thừa kế mà các nguyên đơn đã chuyển nhượng đất cho người khác.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày:*

Đề nghị hủy 03 bản di chúc mà cụ S đã lập vào các ngày 18/6/2008, 01/7/2008 và 02/8/2008 vì hình thức, nội dung của di chúc có nhiều sai sót (sai tên, địa chỉ và số chứng minh nhân dân), di chúc được lập dựa trên giấy khám sức khỏe cách thời điểm lập di chúc 03 năm là không hợp pháp; khi lập di chúc cụ S đang bệnh ung thư nằm bệnh viện, đang thở ôxy thì không thể lại đảm bảo sự minh mẫn; nếu di chúc lập tại bệnh viện thì phải có xác nhận của bệnh viện hoặc phải có người làm chứng. Công chứng viên xác nhận di chúc của cụ S lập tại Phòng công chứng nhưng nội dung bản di chúc lại ghi đoạn đầu thì ở phòng công chứng, đoạn sau là ở bệnh viện; nội dung di chúc định đoạt các tài sản không rõ ràng, không xác định được phần di sản thừa kế là phần nào.

Cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với diện tích đất là không đúng vì ông Đ chết trước cụ E, cụ S nên cụ S, cụ E là người thừa kế hàng thứ nhất của ông Đ, khi cụ S, cụ E chết thì các con vẫn được hưởng phần thừa kế của hai cụ.

Đề nghị công nhận diện tích 91.457m² là di sản thừa kế của cụ S với các lý do: Nguồn gốc đất do cụ S cùng các con là ông M, ông L, ông H và ông Đ khai phá. Bà T kết hôn với ông Đ năm 1985 không thể cùng ông Đ khai phá diện tích 8,5ha đất trong khoảng thời gian ngắn; hồ sơ lưu đơn xin đăng ký QSDĐ của ông Đ không còn; việc cụ S, cụ E không kê khai phần đất này trong đơn xin chia đất cho các con không có nghĩa hai cụ phủ nhận quyền tài sản của mình đối với phần đất này; nguyên đơn yêu cầu hủy quyết định cấp giấy CNQSDĐ của Ủy ban nhân dân huyện TB nhưng Tòa án nhân dân huyện Tân Biên giải quyết là sai thẩm quyền.

Nguyên đơn yêu cầu giám định dấu lấn tay, chữ ký của cụ S trong các bản di chúc nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét.

Bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm được lập ngày 14/6/2017 (ngày tuyên án sơ thẩm) là vi phạm thủ tục tố tụng vì ngày này các đương sự không biết việc đo vẽ của công ty đo đạc.

Việc thủ tục nhập vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và địa vị tố tụng của đương sự khi Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Biên không đúng quy định của pháp luật.

Do đó đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm nếu không khắc phục được vi phạm tố tụng hoặc chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Tại cấp sơ thẩm, ông M có yêu cầu giám định chữ ký, dấu vân tay của cụ S nhưng sau đó rút lại yêu cầu này, bản án sơ thẩm có nhận định rõ trong bản án.

Về việc nguyên đơn yêu cầu hủy 03 bản di chúc với lý do cụ S không M miễn khi lập di chúc là không có cơ sở vì cụ S nhập viện do bị bệnh về sức khỏe, không phải bệnh về tâm thần do đó khi lập di chúc, cụ vẫn còn tự tay ghi vào bản di chúc rằng mình còn minh mẫn, nên công chứng viên không cần kiểm tra về tình trạng tâm thần của cụ S.

Về việc nguyên đơn yêu cầu công nhận diện tích đất 91.357 m² là di sản thừa kế: Nguyên đơn cho rằng phần đất này của người để lại di sản là cụ S, cụ E nhưng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của người để lại di sản được nhà nước công nhận. Tại đơn xin chia thừa kế cho các con, cụ S kê khai tất cả các phần đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, phần chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng không kê khai phần đất này; ông Đ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kê khai QSDĐ và nộp thuế đúng quy định; giấy đất của cụ S và ông Đ được cấp cùng ngày tháng, năm. Chính nguyên đơn khai đoàn đo đạc về ở trong nhà ông thời điểm cấp giấy cho cụ S, ông Đ.

Tòa án nhân dân huyện Tân Biên không chấp nhận yêu cầu hủy 03 bản di chúc và không công nhận diện tích 91.357 m² đất là di sản thừa kế của cụ S, cụ E là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao một phần trong diện tích đất này cho ông M và buộc bị đơn phải nhận lại bằng tiền là không phù hợp vì trừ khi được các bị đơn đồng ý mới có thể giao đất.

Do đó, Luật sư đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, giao lại diện tích đất 9.375,7 m² cho bị đơn và các con ông Đ. Ghi nhận bà T cùng các con tự nguyện thanh toán giá trị tài sản trên diện tích đất 91.357 m² cho nguyên đơn.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với ông M; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

- Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Người đại diện Ủy ban nhân dân huyện TB, người đại diện Phòng Công chứng C tỉnh Tây Ninh, bà NLQ7, bà NLQ8, chị NLQ6 có yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

- Về việc lập bản vẽ ngày 14/6/2017 của Tòa án cấp sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, phần đất tranh chấp được đo đạc nhiều lần do có thay đổi hiện trạng sử dụng đất. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn có yêu cầu và ký hợp đồng đo đạc đất tranh chấp với Công ty TNHH đo đạc bản đồ Bình An qua đó công ty đã tiến hành đo đạc, thẩm định lại vị trí, diện tích các phần đất trên thực tế kèm biên bản lập vào ngày 23/3/2017; trên cơ sở đó, ngày 14/6/2017, công ty đo đạc cung cấp bản vẽ cho Tòa án để phục vụ cho việc tuyên bản án. Do đó, việc lập bản vẽ ngày 14/6/2017 là không vi phạm thủ tục tố tụng.

- Về việc chuyển vụ án “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” và thẩm quyền giải quyết vụ án khi có yêu cầu hủy quyết định hành chính: Vụ án “Tranh chấp di sản thừa kế” giữa các nguyên đơn và bà T đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh thụ lý giải quyết từ năm 2011, trong đó các nguyên đơn đã yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng di chúc vô hiệu nhưng ông M lại tiếp tục khởi kiện yêu cầu này tại Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh là không đúng, do đó, khi chuyển vụ án không làm phát sinh quan hệ pháp luật tranh chấp mới nên không cần thiết phải nhập vụ án. Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện Tân Biên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về hướng dẫn thi hành Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của đồng nguyên đơn về việc yêu cầu xác định diện tích đất 91.457m² là di sản thừa kế của cụ S, cụ E thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án “Chia di sản thừa kế” giữa cụ S và các con, cụ S xác định phần đất trên không phải là tài sản của vợ chồng cụ S, cụ E mà do ông Đ tự khai phá và mua thêm của nhiều người; tại “Đơn xin phân chia tài sản cho các con” ngày 12-9-2005 do cụ S, cụ E lập có liệt kê các tài sản của vợ chồng cụ S nhưng không có phần đất này. Các Công văn số 14/UBND ngày 17/01/2010 và Công văn số 247/UBND ngày 17/7/2012 Ủy ban nhân dân huyện TB cũng đã xác định nguồn gốc đất ban đầu do vợ chồng cụ S khai phá từ năm 1978 nhưng trong quá trình khai phá, hai cụ cho ông Đ, ông Đ cùng bà T tiếp tục khai phá và mua thêm mới có được diện tích đất như hiện nay. Quá trình sử dụng đất, ông Đ là người kê khai với cơ quan

quản lý đất đai, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2002 và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là đúng người, đúng trình tự thủ tục. Trong cùng thời gian trên, cụ S, cũng kê khai đăng ký QSDĐ các thửa đất khác của cụ S giáp phần đất này và được cấp GCNQSDĐ cùng thời gian với ông Đ; khi đó cụ E, cụ S không ai có ý kiến hay tranh chấp gì về việc ông Đ được cấp giấy CNQSDĐ. Ông Đ chết năm 2002, đến năm 2004 bà T chuyển nhượng 01 phần trong diện tích đất nêu trên cho nhiều người, cụ S, cụ E cũng không tranh chấp. Như vậy, không có cơ sở xác định phần đất này là của cụ S, cụ E. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc xác định di sản thừa kế của ông Đ theo lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không thuộc phạm vi khởi kiện của nguyên đơn nên không có cơ sở xem xét.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy 03 bản di chúc của cụ S lập ngày 18-6-2008, 01-7-2008 và ngày 02-8-2008:

Về trình tự thủ tục lập di chúc: Cả 03 bản di chúc của cụ S được lập đúng với quy định tại Điều 658, 661 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và được công chứng theo đúng quy định tại Điều 48 Luật Công chứng, nên được công nhận là di chúc hợp pháp. Các sai sót nguyên đơn nêu ra chỉ là các lỗi về kỹ thuật soạn thảo văn bản, không ảnh hưởng đến hiệu lực pháp luật của di chúc, không vi phạm các nội dung làm cho văn bản công chứng bị vô hiệu. Cấp sơ thẩm xác định 03 di chúc của cụ S hợp pháp là đúng quy định của pháp luật; do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên việc giám định chữ ký, chữ viết của cụ S trong 02 bản di chúc ngày 18-6-2008 và ngày 01-7-2008; giám định dấu vân tay của cụ S trong bản di chúc ngày 02-8-2008 là không cần thiết. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc hủy 03 bản di chúc của cụ S.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Trần Kim N cho rằng bà được chia thừa kế không công bằng so với các đồng thừa kế khác vì phần đất bà được chia bị ngập úng, không sản xuất được. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành thẩm định tại chỗ và định giá đất, bà N cũng như các đương sự khác không ai có ý kiến hay khiếu nại gì về giá trị đất và hiện trạng các phần đất. Thực tế, các phần đất bà N được chia liền kề, cùng thửa số 277, 298 với các phần đất của các đồng thừa kế khác nhưng cũng không ai có ý kiến hay khiếu nại gì. Hiện tại, trên đất bà N cũng đang trồng mì, do đó, không có căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo này của bà N.

[2.4] Đối với kháng cáo của bà T, anh NLQ2 về việc yêu cầu hủy các giao dịch chuyển nhượng đất bằng giấy tay giữa nguyên đơn cho người khác đối với các phần đất là di sản thừa kế: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà T, anh NLQ2 rút lại yêu cầu này do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Từ những phân tích trên, xét thấy khối di sản của cụ S, cụ E để lại được xem xét chia di sản thừa kế gồm có:

+ Diện tích 62.987m² đất gồm các thửa 277, 298, 554, 316, 331, 354; tờ bản đồ 15 và nhà cấp 4C (có 01 nhà bếp) diện tích 139,9m² trên đất, tọa lạc tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh;

+ Diện tích 55.375m² đất gồm thửa 249 và 266; tờ bản đồ 1, tọa lạc tại Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh;

+ Diện tích 1.228m² đất (diện tích thực tế 1.101,12m²) thuộc thửa đất số 474, 475, tờ bản đồ số 04 và nhà trên thửa 474, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh.

Tổng giá trị di sản của cụ S và cụ E là 22.664.416.663 đồng.

Di sản của cụ E có giá trị bằng tiền là: 22.664.416.663 đồng : 2 = 11.332.208.332 đồng. Di sản của cụ E được chia cho cụ S, ông M, ông L, ông H, bà N, bà NLQ1 và các con ông Đ (thừa kế thế vị của ông Đ), mỗi phần: 11.332.208.332 đồng : 7 = 1.618.886.905 đồng.

* Di sản của cụ Sông có giá trị bằng tiền cụ thể là: Phần tài sản của cụ Sông trong khối tài sản chung của cụ Sông và cụ E trị giá là 11.332.208.332 đồng và phần cụ Sông được hưởng di sản của cụ E là 1.618.886.905 đồng; tổng cộng là 12.951.095.236 đồng.

* Giá trị các di sản của cụ S đã định đoạt trong 03 bản di chúc:

- Phần đất 5,5m ngang tại thành phố M6 có giá trị 330.000.000 đồng.

- Phần đất tại góc ngã tư BourBon đến đường đất 5m tại xã L2, huyện L3 có trị giá 7.322.485.000 đồng.

- Phần đất gần đất ông Hai Lòng, thửa 266, tờ bản đồ 15, tại xã L2, huyện L3 có giá trị 1.412.050.000 đồng.

Tổng giá trị các di sản mà cụ Sông định đoạt trong 03 di chúc theo bản án 144 có giá trị là: 9.064.535.000 đồng.

Như vậy, phần di sản cụ S định đoạt trong 3 di chúc có giá trị ít hơn so với di sản của cụ S để lại. Do đó các con ông Đ được hưởng di sản theo quyết định của bản án 144, trong đó, trừ phần của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là bà NLQ1 (bị bệnh tâm thần) bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật, cụ thể: Phần bà NLQ1 được hưởng là: $\frac{2}{3} \times (9.064.535.000 \text{ đồng} : 6) = 1.007.170.555 \text{ đồng}$. Phần còn lại các con ông Đ được hưởng theo di chúc là $9.064.685.000 - 1.007.170.555 = 8.057.364.445 \text{ đồng}$.

* Phần di sản của cụ S chưa định đoạt là phần giá trị di sản của cụ S trừ đi giá trị di sản của cụ S đã định đoạt trong 03 di chúc:

$12.951.095.236 - 9.064.535.000 = 3.886.560.236 \text{ đồng}$.

Phần này được chia theo pháp luật thành 06 phần gồm: Ông M, ông L, ông H, bà N, bà NLQ1 và các con ông Đ. Mỗi phần được hưởng giá trị là 3.886.560.236 đồng : 6 = 647.760.039 đồng.

Tổng cộng ông M, ông L, ông H, bà N, bà NLQ1 và các con ông Đ được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ E, cụ S mỗi phần trị giá là: 1.618.886.905 đồng + 647.760.039 đồng = 2.266.646.944 đồng.

Bà NLQ1 được hưởng thêm phần thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là 1.007.170.555 đồng. Tổng cộng bà NLQ1 được chia di sản thừa kế trị giá 3.273.817.499 đồng.

Các con ông Đ được hưởng thêm phần thừa kế theo di chúc là 8.057.364.444 đồng. Tổng cộng các con ông Đ được chia di sản thừa kế trị giá 10.324.011.388 đồng.

[2.6] Cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế bằng hiện vật đối với các phần đất và nhà, trong đó, ông M và các con ông Đ được nhận phần di sản thừa kế có giá trị ít hơn phần được hưởng; bà NLQ1 được chia phần tài sản có giá trị tương đương phần được hưởng; các thừa kế còn lại là ông L, ông H, bà N đều được nhận phần tài sản có giá trị cao hơn phần được hưởng, lẽ ra cấp sơ thẩm phải buộc các thừa kế này thanh toán lại cho ông M và các con ông Đ giá trị chênh lệch nhưng lại tuyên giao cho ông M 01 phần trong diện tích đất 91.457 m² không phải là di sản thừa kế và buộc ông M thanh toán lại giá trị cho các con ông Đ với lý do ông M không có đất sản xuất, vợ chồng ông M lớn tuổi, không có khả năng lao động, nhận định của cấp sơ thẩm là không phù hợp thực tế và không có căn cứ vì trong vụ án này, ngoài phần đất trên, ông M còn được hưởng thừa kế nhiều phần đất khác có giá trị lớn và ông đã chuyển nhượng cho người khác; mặt khác, ông M cũng có nhà, đất là tài sản của vợ chồng ông M tạo lập ở nơi khác. Trên đất hiện ông M trồng măng cầu, bị đơn đồng ý thanh toán cho ông M giá trị tài sản trên đất. Do đó, kháng cáo của bà T, anh NLQ2 là có căn cứ chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm, buộc ông M giao lại diện tích đất 9.375,7 m² cho bà T và các con là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Bà T và các con phải thanh toán lại giá trị tài sản trên cho ông M, cụ thể:

Ngoài số tiền bà T và các con phải thanh toán cho ông M 474.800.000 đồng gồm tiền giá trị cây cao su là 437.400.000 đồng và tiền giá trị đất thổ cư 37.400.000 đồng; nay phải thanh toán thêm giá trị tài sản trên diện tích 9.375,7 m² gồm: nhà tạm trị giá 12.822.000 đồng, 721 cây măng cầu giá 100.000 đồng/cây thành tiền 72.100.000 đồng và hệ thống tưới trị giá 16.680.000 đồng. Tổng cộng: 576.402.000 đồng.

[2.7] Tại phiên tòa, bà T tự nguyện cùng các con chịu trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho ông M. Tài sản trên đất này cũng là tài sản chung của vợ chồng ông M nhưng cấp sơ thẩm chỉ tuyên trả cho riêng ông M là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà NLQ7. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về phần này, tổng cộng, cần buộc

bà T và các con ông Đ phải thanh toán cho vợ chồng ông M số tiền 539.002.000 đồng; thanh toán cho ông M 37.400.000 đồng.

[2.8] Như vậy, phần di sản thừa kế ông M được hưởng bằng giá trị là 2.266.646.944 đồng; các tài sản ông M được chia trong khối di sản thừa kế trị giá 1.467.660.000 đồng, ông M còn được hưởng là 798.986.944 đồng do các thừa kế khác thanh toán lại.

Do ông L và ông H được chia phần tài sản có giá trị lớn hơn phần được hưởng nên phải thanh toán cho ông M và các con ông Đ giá trị chênh lệch, cụ thể:

Số tiền ông L thanh toán cho ông M là 385.148.056 đồng, ông H phải thanh toán cho ông M số tiền 413.838.888 đồng.

[2.9] Do buộc ông H, ông L phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông M nên số tiền ông H, ông L phải thanh toán cho các con ông Đ như sau:

Cấp sơ thẩm buộc ông L thanh toán cho các con ông Đ số tiền 685.788.056 đồng - 385.148.056 đồng tiền thanh toán cho ông M, nên ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho các con ông Đ là 300.640.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc ông H thanh toán cho các con ông Đ số tiền 786.922.056 đồng - 413.838.888 đồng tiền thanh toán cho ông M nên ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho các con ông Đ là 373.083.168 đồng.

[2.10] Ngoài ra, cấp sơ thẩm buộc các con ông Đ thanh toán lại cho nguyên đơn giá trị tài sản trên đất, nhưng các tài sản này đương sự xác định là tài sản chung của vợ chồng, cấp sơ thẩm chỉ buộc thanh toán cho 01 người là không đúng, nên cần sửa án về vấn đề này, cụ thể:

Các con ông Đ (anh NLQ2, anh NLQ3, anh NLQ4, anh NLQ5, chị NLQ6) thanh toán cho vợ chồng ông L, bà NLQ8 số tiền 264.040.000 đồng; thanh toán cho ông L số tiền 37.400.000 đồng; thanh toán cho vợ chồng ông H, bà NLQ9 số tiền 9.646.000 đồng.

[2.11] Ghi nhận ông H, bà NLQ8 không yêu cầu thanh toán, bồi thường, giá trị cây măng cầu và hệ thống tưới trên diện tích 11.211,5 m².

[2.12] Mặt khác, diện tích đất rẫy 91.457m² (thửa 551, 314, 552, 276 tờ bản đồ 15) là tài sản của vợ chồng ông Đ, bà T, không phải di sản thừa kế của cụ S, cụ E nhưng trong phần quyết định lại tuyên chia di sản thừa kế 01 phần đất thuộc thửa 276 cho các con ông Đ là không đúng, cần sửa án sơ thẩm.

[2.13] Về việc phân chia di sản thừa kế bằng giá trị và bằng hiện vật đối với ông L, ông H, bà N, bà NLQ1 vẫn giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Tuy cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc ông M phải giao đất lại cho bà T và các con, nhưng do cấp sơ thẩm không tính án phí dân sự

sơ thẩm đối với ông M về phần này nên khi sửa án sơ thẩm án phí ông M phải chịu vẫn không thay đổi. Ngoài ra, cấp phúc thẩm còn sửa án điều chỉnh số tiền ông H, ông L, ông M phải thanh toán cho con ông Đ nhưng chỉ điều chỉnh về người phải thanh toán, không làm tăng hoặc giảm giá trị tài sản các đương sự được hưởng nên án phí dân sự sơ thẩm cũng không thay đổi. Tuy nhiên, phần án phí dân sự cấp sơ thẩm tính chưa chính xác nên cần sửa lại cho đúng. Các đương sự phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được chia thừa kế theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.3] Về chi phí đo đạc, định giá:

Các chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp các đương sự đã nộp: Ông M đã tạm ứng chi phí đo đạc vào năm 2011 là 21.370.000 đồng; tương đương, mỗi người (M, L, H, N, Yên) đã nộp 4.274.000 đồng. Anh NLQ2 đã tạm ứng chi phí định giá năm 2016, 2017: 2.600.000 đồng; chi phí đo đạc 25.000.000 đồng, tổng cộng 27.600.000 đồng. Tổng chi phí các năm là 48.970.000 đồng.

Các đương sự phải chịu chi phí đo đạc, định giá tương ứng với giá trị tài sản được hưởng, cụ thể: Các con ông Đ (anh NLQ2 đại diện) phải chịu 24.485.000 đồng. Ông M, ông L, ông H, bà N, bà NLQ1 (chị Y đại diện) mỗi người chịu 4.897.000 đồng; đã nộp 4.274.000 đồng, còn nộp tiếp mỗi người 623.000 đồng để hoàn trả cho các con ông Đ (anh NLQ2 đại diện) 3.115.000 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, anh NLQ2 và lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 674, 676, 677 và 669 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 48 Luật Công chứng năm 2006; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh NLQ2.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn: ông Trần Văn M, Trần Văn L, Trần Văn H và bà Trần Kim N.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn S (Sông) và cụ Nguyễn Thị Lên.

2. Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu theo yêu cầu khởi kiện ngày 19/10/2016 của ông Trần Văn M.

3. Di sản thừa kế được chia bằng hiện vật như sau:

3.1. Ông Trần Văn M được chia thừa kế gồm:

+ Một phần thửa 475, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên, đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 4m, dài 4,08m; Tây giáp hẻm 10m, dài 4,08m; Nam giáp đất chia cho ông H, dài 29,4m; Bắc giáp đất bà Chín (Chính), dài 29,2m. Ghi nhận ông M đã nhận đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông M đã sang nhượng cho 02 hộ NLQ19 và NLQ20.

+ Phần đất tại ngã tư BourBon thuộc một phần thửa 354, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh, diện tích 2.047,2m² (gồm các diện tích 724,9m²; 280,7m² và 1041,6m²) có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 13,93m; 6m; 11,83m; 10,53m; Tây giáp đất ông Xuân, dài các đoạn: 16,01m; 6,71m; 22,65m; 14,08m; Nam giáp đường 781, dài các đoạn: 18,07m và 9,4m; Bắc giáp đất bà NLQ1 (do NLQ30 đang quản lý) dài các đoạn: 48,72m và 7m.

Tổng giá trị tài sản của ông M được nhận là 1.467.660.000 đồng (một tỉ bốn trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

3.2. Ông Trần Văn L được chia thừa kế:

+ Một phần thửa 475, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 4m, dài 4,08m; Tây giáp hẻm 10m, dài 4,08m; Nam giáp đất chia cho bà N, dài 29,4m; Bắc giáp đất chia cho ông H, dài 29,2m. Ghi nhận ông L đã nhận đất và đã chuyển nhượng đất cho ông M.

+ Một phần thửa 277, 298, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; gồm 2 phần:

Diện tích 6811,1m² (gồm các diện tích 555,6m²; 1228,5m²; 1007,2m²; 1680,6m²; 443,1m²; 1896,1m²); đất có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 20m; 5m; 20,17m; 12m; 14m; 6m; Tây giáp đất ông NLQ29, dài các đoạn: 22,62m; 5,68m; 10,54m; 10,47m; 12,6m; 14,39m; 6,33m; Nam giáp đất bà N giao lại cho các con ông Đ, dài các đoạn: 86,67m và 7m; Bắc giáp đất ông L giao lại cho các con ông

Đ, dài các đoạn: 93,12m và 7m. *(phần đất các hộ NLQ52, NLQ35, NLQ51, NLQ50, NLQ49 đang quản lý, sử dụng)*

Diện tích 696,7m² tứ cận: Đông giáp đường 793, dài 10m; Tây giáp đất ông L giao lại cho các con ông Đ, dài 10m; Nam giáp đất ông L giao lại cho các con ông Đ, dài các đoạn: 62,95m và 7m; Bắc giáp đất chia cho bà NLQ1, dài các đoạn 62,48m và 7,01m. *(phần đất của hộ ông NLQ21 đã sang nhượng của ông L.*

+ Một phần thửa 266, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích 7.890,1m²; tứ cận: Đông giáp đất ông Hai Lò dài 43,45m; Tây giáp đường 793, dài 23,33m; Nam giáp thửa 266 (phần đất cao su của ông M giao lại các con ông Đ), dài các đoạn: 7m; 29,78m; 48,49m; 14,97m; 155,3m; Bắc giáp thửa 266 (phần đất ông L giao lại các con ông Đ), dài các đoạn: 7m; 30,44m; 62,57m; 70,62m; 86,14m.

Tổng giá trị tài sản ông L được nhận là 2.952.435.000 đồng.

Ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho ông M là 385.148.056 đồng; thanh toán cho các con ông Đ là 300.640.000 đồng. Tổng cộng là 685.788.056 đồng (Sáu trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng)

Kể từ ngày ông M và các con ông Đ (do anh NLQ2 đại diện) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi xong khoản tiền trên, hàng tháng ông L còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3.3. Ông Trần Văn H được chia thừa kế:

+ Một phần thửa 475, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 4m, dài 4,08m; Tây giáp hẻm 10m, dài 4,08m; Nam giáp đất chia cho ông L, dài 29,4m; Bắc giáp đất chia cho ông M, dài 29,2m. Ghi nhận ông H đã nhận đất và đã chuyển nhượng đất cho ông M.

+ Phần đất diện tích 5.598m² thuộc một phần thửa 277, 316, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh (tính từ đất của ông NLQ33 đến hết đất của bà NLQ22); trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 5m; 12m; 10m; 10m; 20m; 10m; 10m; 10m; 8m; Tây giáp thửa 316, 277 (phần đất ông H giao lại các con ông Đ) dài 5m; 12m; 10m; 10m; 20m; 10m; 10m; 8,99m (đường đất); 8m (đất giao cho bà N); Nam giáp đất ông H giao lại các con ông Đ dài 42,96m và 7,04m; Bắc giáp đất chia cho bà N, dài 87,3m; giáp đất bà Tâm 43,12m và 7,04m. *(phần đất của ông H và các hộ NLQ22, NLQ45,*

NLQ44, NLQ43, NLQ42, NLQ41, NLQ36, NLQ40, NLQ33 đã sang nhượng của ông H)

+ Phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc một phần thửa 331, tờ bản đồ 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 8m; 10m; 7m; 5m; 4,06m; 10m; Tây giáp thửa 331 (phần đất ông H giao lại các con ông Đ) dài các đoạn: 7,6m; 10m; 7m; 5m; 4,17m; 10m; Nam giáp thửa 331 (phần đất bà N giao lại các con ông Đ), dài các đoạn: 43m và 7m; Bắc giáp thửa 331 (phần các con ông Đ đang quản lý), dài các đoạn: 43m và 7m. Đây chính là phần đất của các hộ NLQ39, NLQ38, NLQ37, Đặng Công Hùng, NLQ12 đã sang nhượng của ông H.

Trong diện tích 2.195,7m² ông H được quyền sử dụng 40m² đất thổ cư.

+ Căn nhà trên thửa 331: diện tích 139,9m², mái tôn, kèo đòn tay gỗ tạp, tường cột xây gạch ống, tô xi- măng, cửa đi, cửa sổ khung sắt bọc tôn, nền tráng xi măng, chất lượng còn lại 20%; một nhà tắm diện tích 4,25m² và một bồn nước inox 1000 lít.

Tổng giá trị di sản ông H được nhận là 3.053.569.000 đồng;

Ông Trần Văn H có trách nhiệm thanh toán cho ông M số tiền 413.838.888 đồng (bốn trăm mười ba triệu tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng) thanh toán cho các con ông Đ (do anh NLQ2 đại diện) số tiền 373.083.168 đồng (ba trăm bảy mươi ba triệu không trăm tám mươi ba nghìn một trăm sáu mươi tám đồng).

Ông Trần Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Kim N số tiền 3.800.000 đồng (Ba triệu tám trăm nghìn đồng).

3.4. Bà Trần Kim N được chia thừa kế:

+ Một phần thửa 475, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 4m, dài 4,11m; Tây giáp hẻm 10m, dài 4,11m; Nam giáp đất bà Đẹp, dài 29,4m; Bắc giáp đất chia cho ông L, dài 29,2m. Ghi nhận bà N đã nhận đất và đã chuyển nhượng đất cho ông M.

+ Phần đất thuộc một phần thửa 277, 298, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; có diện tích 8.662,3m²; tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 5,38m; 8m; 20m; giáp đất ông Phàm, bà Trang, bà Tâm các đoạn: 50m; 4,54m; 5,46m; giáp NLQ22 đoạn 8m; Tây giáp đất ông NLQ29, dài các đoạn: 4,6m; 8,28m; 20,78m; 50,2m; giáp thửa 161 dài 18,74m; Nam giáp đất ông H được nhận (phần ông NLQ45 và bà NLQ22 quản lý), dài các đoạn: 87,3m; 43,12m và 7,04m; Bắc giáp thửa 277, 298

(phần bà N giao lại cho các con ông Đ), dài các đoạn: 49,45m; 44,87m và 7,03 m. *(phần đất của chị NLQ47, anh NLQ46 đã sang nhượng của bà N, phần còn lại của bà N sau đất chị Thanh Nga, anh Lành, ông Phẩm, bà Trang, bà Tâm và phần đất mặt tiền giáp đường 793 chiều ngang 5,38 m (chiều dài hết đất, chiều ngang mặt hậu 4,6 m).*

+ Phần đất diện tích 1.449,9 m² thuộc một phần thửa 331, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 10 m; 12 m; 7 m; Tây giáp thửa 331 (phần đất bà N giao lại các con ông Đ) dài các đoạn: 10 m; 12 m; 7m; Nam giáp thửa 331 (phần được chia cho bà NLQ1 quản lý, đã sang nhượng cho anh NLQ34) các đoạn 43 m và 7 m; Bắc giáp thửa 331 (phần bà N giao lại cho các con ông Đ) dài các đoạn 43 m và 7 m.

Trong diện tích 1.449,9 m² bà N được quyền sử dụng 40 m² đất thổ cư.

Tổng giá trị tài sản bà N được nhận là 2.271.550.000 đồng.

Bà Trần Kim N có trách nhiệm thanh toán cho các con ông Đ: 4.903.056 đồng (bốn triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng).

3.5. Bà NLQ1 (chị Y đại diện) được chia thừa kế:

+ Phần đất thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; đất do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc một phần thửa 277, 298 (tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên) có diện tích 13.789,4m² (gồm: thửa 249 có diện tích 11.080,2m²; thửa 277 có diện tích 2.372m²; thửa 298 có diện tích 337,2m²), tứ cận: Đông giáp đất ông Lòng 12m; giáp đường 793 các đoạn: 50,25m và 22,94m; Tây giáp Trần Văn Thanh, dài các đoạn: 12m và 46m; giáp NLQ45 các đoạn 14,75m; 13,48m; Nam giáp đất ông NLQ45 các đoạn 14,75m; 13,48m; 26,38m; giáp thửa 277, 298 (phần đất ông L giao lại các con ông Đ) 59,41m; giáp đất ông L được nhận (phần ông NLQ21 đang quản lý) các đoạn: 62,48m và 7,01m; Bắc giáp đất Trần Văn Thanh, Trần Văn Hiền, dài các đoạn: 29,78m; 116, 34m; giáp đất Lê Văn Lòng 17,99m và 7,01m.

+ Phần đất diện tích 3.227,3m² thuộc một phần thửa 354, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên: có tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 15m; 9m; 6m; 15,38m; Tây giáp đất ông Xuân, dài các đoạn: 9,02m; 17,02m; 10,93m; 7,16m; 6,8m; 6,69m; Nam giáp bà NLQ1 (do NLQ30 đang quản lý) 48,72m và 7m; Bắc giáp đất bà N được nhận (anh NLQ34 đang quản lý) dài các đoạn 43m và 7m; giáp đất bà N giao lại các con ông Đ,

dài 40,89m. (phần đất bà NLQ1 (chị Y đại diện) đã sang nhượng cho các hộ anh NLQ34, anh NLQ32, anh NLQ31, ông NLQ30).

Bà NLQ1 (chị Y đại diện) được hưởng 57m² đất thổ cư thuộc thửa 331.

Tổng giá trị tài sản bà NLQ1 (chị Y đại diện) được chia là 3.254.805.000 đồng.

3.6. Các con ông Đ (do NLQ2 đại diện) gồm: NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 được chia thừa kế:

- Đất tại thửa 474, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03431 QSDĐ/D5 ngày 01/6/1995 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; đất có tứ cận: Đông giáp hẻm 10m, dài 21m; Tây giáp hẻm 4m, dài 21m; Nam giáp đất bà Nguyễn Kim Nhi, dài 29,4m; Bắc giáp hẻm 10m, dài 30m; 01 căn nhà trên đất có đặc điểm: nhà cấp 4A, diện tích 115,9m², mái tôn, trần tôn lạnh, kết cấu móng, tường và cột bằng gạch, nền gạch men, cửa sắt; các con ông Đ được hưởng 400m² đất thổ cư thuộc thửa 474, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố M4, phường M5, thành phố M6, tỉnh Tây Ninh;

- Đất tại thửa 331, 555, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên: có diện tích 7.629,1m², tứ cận: Đông giáp đường 793, dài các đoạn: 25,22m; 10m; 5m; Tây giáp đường đất và đất của NLQ40, dài các đoạn: 133,34m; 0,94m; 43m; 7m; Nam giáp đất của ông H giao lại các con ông Đ và phần đất ông H được nhận (thửa 555, 331), dài các đoạn: 148,17m; 3,13m; 43m; 7m; Bắc giáp đường đất 5m, dài các đoạn: 133,34m; 0,94m; 43m; 7m. Các con ông Đ được hưởng 182m² và 80m², tổng cộng 262m² đất thổ cư trên thửa 331, tờ bản đồ 15. (phần ông M và ông L, đã được các con ông Đ thanh toán bằng giá trị).

- Đất tại thửa 331, 555, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên: có diện tích 6.451,5m² gồm 6.080,8m² thuộc thửa 555 và 370,7m² thuộc thửa 331; tứ cận: Đông giáp đất chia cho ông H (phần đất đã sang nhượng cho các hộ NLQ39, NLQ38, NLQ37, Đặng Công Hùng, NLQ12; đất ông H), dài các đoạn: 10m; 4,17m; 5m; 7m; 10m; 7,6m; Tây giáp đất NLQ40 dài 35,7m; Nam giáp đất chia cho các con ông Đ dài các đoạn: 104,83m; giáp đất ông Xuân các đoạn: 24,07m và 27,6m; Bắc giáp đất chia cho các con ông Đ dài các đoạn: 148,17m;

- Đất tại thửa 331, 555, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên; diện tích 4.274,9m², tứ cận: Đông giáp đường 793 dài 16,37m; giáp đất chia cho bà N dài các đoạn: 10m; 12m; 7m; Tây giáp ông Xuân dài 71,08m; Nam giáp đất chia cho bà NLQ1 40,89m; Bắc

giáp đất chia cho ông H dài 43m và 7m; giáp đất chia cho các con ông Đ dài 104,83m;

- Đất tại thửa 277, 298, tờ bản đồ số 15, Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S đứng tên: có diện tích 2.073m², tứ cận: Đông giáp đất giáp đường 793 dài 24m; Tây giáp đất ông NLQ29 dài 19,57m; Nam giáp đất chia cho bà N, dài các đoạn: 49,45m; 44,87m; 7,03m; Bắc giáp đất chia cho ông L (phần NLQ49 đang quản lý) dài các đoạn: 86,67m; 7m;

- Đất tại thửa 277, 554, 316, tờ bản đồ số 15 L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên, diện tích 12.022,1m² tứ cận: Đông giáp đường 793 dài 14,08m; giáp đất ông H được chia, dài các đoạn: 5m; 12m; 10m; 10m; 20m; 10m; 10m; Tây giáp đường đất dài 77,43m và 33,96m; Nam giáp đường đất 5m, dài các đoạn: 135,27m; 15,83m; 27,62m; 7m; Bắc giáp đất chia cho ông H (Ông NLQ45 đang quản lý dài 90,94m; đất ông NLQ33 đang quản lý dài 42,96m và 7,04m; một nhà tạm A, diện tích: 5m x 13m = 65m²; mái lợp tôn kẽm, kèo đòn tay gỗ tạp, tường cột xây gạch ống, nền láng xi măng, không tô; chất lượng còn lại: 20% trên đất.

- Đất tại thửa 277, 298 tờ bản đồ 15; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02256 QSDĐ/48/QĐ-UB/2002 ngày 02/7/2002 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đứng tên: có diện tích 4.556,6m², tứ cận: Đông giáp đất ông NLQ21 10m; đường 793 dài 34,43m; Tây giáp đất NLQ45 dài 49,86m và 7,04m; Nam giáp đất chia cho ông L (NLQ52 đang quản lý) dài 93,12m và 7m; Bắc giáp đất chia cho bà NLQ1 dài 59,41m; giáp đất ông NLQ21 dài 62,95m và 7,01m; 325 cây măng cầu trồng năm 2016, 02 cây xoài 3-5 năm tuổi và hệ thống tưới trên đất.

- Đất tại thửa 266, tờ bản đồ 15 do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (gồm phần đất ông L cho bà NLQ61 (Tuồng) thuê và diện tích ông L trồng đậu phộng); diện tích 13.729,9m², tứ cận: Đông giáp đất ông Hai Lò, dài các đoạn: 12m; 12,38m; 29,15m; 4,9m; Tây giáp đất Lê Văn Lòng 12m; giáp đường 793 dài các đoạn: 41,5m; 10,46m; Nam giáp đất chia cho ông L dài các đoạn: 7m; 30,44m; 62,57m; 70,62m; 86,14m; Bắc giáp đất Lê Văn Lòng, Trần Văn Hiền, Trần Siêng, dài các đoạn: 7,01m; 17,99m; 75,13m; 70,62m; 41,35m; 48m; 886 cây măng cầu trồng năm 2009 và hệ thống tưới trên đất.

- Đất tại thửa 266, tờ bản đồ 15 diện tích 7.185,7m² do cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tứ cận: Đông giáp đất ông Hai Lò, dài các đoạn: 12m; 12,38m; 29,15m; 4,9m; Tây giáp đường 793; Nam giáp đất ông M giao lại các con ông Đ; Bắc giáp đất chia cho ông L, dài các đoạn: 7m; 29,78m; 48,49m; 14,97m; 155,3m ông L giao lại cho các con ông Đ, dài các đoạn: 7,01m; 17,99m; 75,13m; 70,62m; 41,35m; 48m; và cao su trên đất.

Các đương sự có nghĩa vụ giao lại tài sản mình đang quản lý nhưng được chia cho đương sự khác theo quyết định này. Kèm theo sơ đồ lập ngày 14/6/2017.

Các con ông Đ (anh NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, chị NLQ6) thanh toán cho: Vợ chồng ông Trần Văn M, bà NLQ7 số tiền 539.002.000 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn đồng), thanh toán cho ông Trần Văn M số tiền 37.400.000 đồng (ba mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng); thanh toán cho vợ chồng Trần Văn L, bà NLQ8 số tiền 264.040.000 đồng (hai trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng); thanh toán cho ông Trần Văn L số tiền 37.400.000 đồng (ba mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng); thanh toán cho vợ chồng ông Trần Văn H, bà NLQ9 số tiền 9.646.000đ (chín triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Ghi nhận ông H, bà NLQ9 không yêu cầu thanh toán, bồi thường, giá trị cây măng cầu và hệ thống tưới trên diện tích 11.211,5 m².

4. Ông H, bà N, ông L có trách nhiệm thu hoạch cây ngắn ngày (mì, đậu phộng) trên đất giao cho các con ông Đ theo diện tích nêu trên.

Các đương sự thực hiện việc đăng ký biến động đất đai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 và Điều 99 Luật Đất đai năm 2013.

5. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 91.457m² gồm các thửa 276, 299, 314, 551, 552; tờ bản đồ 15, tọa lạc tại Ấp L1, xã L2, huyện L3 do ông Trần Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 02/7/2002 (hiện nay do bà Nguyễn Kim T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H10822 và H10822 ngày 26/12/2007. Không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện TB cấp cho ông Trần Văn Đ đối với diện tích này.

- Buộc ông vợ chồng ông Trần Văn M, bà NLQ7 giao cho bà Nguyễn Kim T và các con (NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6) diện tích đất 31.977 m² thuộc thửa số 276, tờ bản đồ số 15, tọa lạc Ấp L1, xã L2, huyện L3, tỉnh Tây Ninh do bà Nguyễn Kim T đứng tên giấy CNQSDĐ số H10822 và H10822 ngày 26/12/2007 và các tài sản trên đất gồm: Căn nhà tạm A mái tôn kẽm, đòn tay thép, tường cột xây gạch ống không tô, nền gạch men, chất lượng còn lại 40%; cây cao su trồng năm 2011; cây măng cầu trồng năm 2015 và hệ thống tưới.

II. Án phí và chi phí tố tụng:

1. Về án phí:

1.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn M, ông Trần Văn L, ông Trần Văn H, bà Trần Kim N mỗi người chịu 77.332.939 đồng. Riêng ông M chịu thêm 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Bà NLQ1 chịu 97.096.100 đồng. Các con ông Đ chịu 118.324.011 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí, án phí các đương sự đã nộp trong quá trình tố tụng:

Ông M đã nộp **81.582.000 đồng**, bao gồm nộp 9.160.000 đồng tiền án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tây Ninh theo biên lai thu số 4589 ngày 19/04/2011, 4.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 007203 ngày 23/11/2010, 1.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo biên lai thu số 021132 ngày 22/8/2007, 66.772.000 đồng tiền án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0008382 ngày 17/9/2012 và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002741 ngày 09/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0003302 ngày 19/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh (thị xã Tây Ninh cũ), 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 004289 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên.

Ông L đã nộp **68.737.000 đồng**, gồm 14.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm dân sự, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự, tiền án phí sơ thẩm dân sự theo biên lai thu số 021112 ngày 16/8/2007, biên lai số 001634 ngày 26/02/2010 và biên lai số 007202 ngày 23/11/2010; nộp 53.887.000 đồng theo biên lai số 008381 ngày 17/9/2012, 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0002743 ngày 10/8/2011, 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 004356 ngày 18/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên.

Ông H đã nộp **73.256.000 đồng** bao gồm 14.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm dân sự, tiền án phí sơ thẩm dân sự, tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự tại biên lai thu số 0018379 ngày 31/3/2008, biên lai số 007212 ngày 26/11/2010, 50.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0003151 ngày 26/02/2007, 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0002742 ngày 9/8/2011 và nộp 58.356.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 008383 ngày 17/9/2012, 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0004357 ngày 18/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên.

Bà N đã nộp **64.777.000 đồng** gồm 14.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm dân sự, tiền án phí sơ thẩm dân sự tại biên lai thu số 021114 ngày 16/8/2007, biên lai số 007204 ngày 23/11/2010, 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự theo biên lai số 002740 ngày 9/8/2011 và nộp 49.927.000 đồng theo biên lai số 002137 ngày 13/6/2014, 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự theo biên lai số 0004358 ngày 18/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên.

Chị Y (đại diện theo pháp luật cho bà NLQ1) đã nộp **49.617.600 đồng** gồm 4.000.000 đồng theo biên lai thu số 0002600 ngày 08/06/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên và nộp 45.617.600 đồng theo biên lai số 004562 ngày 25/02/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên.

Các con ông Đ đã nộp 13.560.000 đồng gồm tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 4590 ngày 19/4/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tây Ninh,

tỉnh Tây Ninh và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự theo biên lai số 004296 ngày 04/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Số tiền án phí các đương sự còn phải nộp là:

Ông Trần Văn M được hoàn lại 4.249.000 đồng (bốn triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng); ông Trần Văn L nộp tiếp 8.595.900 đồng (tám triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm đồng); ông Trần Văn H nộp tiếp 4.076.900 đồng (bốn triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm đồng); bà Trần Kim N nộp tiếp 12.555.900 đồng (mười hai triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm đồng); bà NLQ1 (chị Y đại diện) nộp tiếp 47.487.500 đồng (bốn mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng); các con ông Đ (NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6) nộp tiếp là 104.564.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

1.2. Án phí phúc thẩm dân sự: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự, hoàn lại cho bà Nguyễn Kim T 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp tại biên lai số 004275 ngày 18/6/2017. Tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự ông M, ông L, ông H và bà N đã nộp được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Chi phí đo đạc, định giá:

Các con ông Đ (anh NLQ2 đại diện) chịu 24.485.000 đồng (đã nộp xong). Ông M, ông L, ông H, bà N, bà NLQ1 (chị Y đại diện) mỗi người chịu 4.897.000 đồng; đã nộp mỗi người 4.274.000 đồng, còn nộp tiếp mỗi người 623.000 đồng để hoàn trả cho các con ông Đ (anh NLQ2 đại diện) 3.115.000 đồng.

III. Hoàn trả cho: Ông Trần Văn M, ông Trần Văn L, ông Trần Văn H, bà Trần Kim N, bà NLQ1 (chị Y đại diện) và các con của ông Đ (do anh NLQ2 đại diện) số tiền 44.433.536 đồng (bốn mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm ba mươi sáu đồng) của cụ Trần Văn S (Trần Văn S) đã nộp, gồm 14.596.000 đồng theo biên lai thu số 02110 ngày 16/8/2007 và 29.837.536 đồng theo biên lai thu số 0015563 ngày 18/4/2008 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Tân Biên;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án (Oanh)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Hồng Mai